

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Tên đề tài:

NHẬN DIỆN NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ
NẴNG

Mã số: TĐH-2023-04-01

Chủ nhiệm đề tài: TS. PHẠM QUANG TÍN

Đà Nẵng, tháng 8/2025

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Tên đề tài:
NHẬN DIỆN NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Mã số: TĐH-2023-04-01

Xác nhận của tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

TS. Phạm Quang Tín

Đà Nẵng, tháng 8/2025

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Chức trách
1	TS. Phạm Quang Tín	Khoa Thống kê - Tin học, Kinh tế học	Chủ nhiệm đề tài
2	Ths. Nguyễn Thái Hà	Trường Đại học Kinh tế, NCS	Thư ký đề tài
3	Ths. Phan Thế Nhật	Trường Đại học Kinh tế, Hệ thống thông tin	Ủy viên đề tài
4	Ths. Nguyễn Thị Ái Liên	Cục Thống kê Quảng Ngãi, Thống kê Kinh tế	Ủy viên đề tài
5	Ths. Trần Văn Thông	Cục Thống kê Đà Nẵng, Thống kê Kinh tế	Ủy viên đề tài
6	Nguyễn Công Huân	Cục Thống kê Đà Nẵng, Chuyên viên	Ủy viên đề tài
7	Ths. Võ Thành Nhân	Trung tâm hạ tầng mạng lưới MobiFone Miền Trung – Trưởng phòng Kế hoạch – Đầu tư	Ủy viên đề tài
8	Ths. Nguyễn Thị Minh Hưng	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn ACA – Giám Đốc	Ủy viên đề tài

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Câu hỏi nghiên cứu	2
4. Cách tiếp cận nghiên cứu	3
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
6. Bố cục của đề tài	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGÀNH KINH TẾ LỢI THẾ.....	5
1.1. Tổng quan về ngành kinh tế.....	5
1.1.1. Khái niệm ngành kinh tế.....	5
1.1.2. Phân ngành kinh tế.....	5
1.2. Cơ sở lý thuyết về lợi thế kinh tế	8
1.2.1. Lý thuyết lợi thế so sánh tuyệt đối - Adam Smith	8
1.2.2. Lý thuyết về lợi thế so sánh tương đối - David Ricardo.....	10
1.3. Ngành kinh tế có lợi thế	12
1.3.1. Khái niệm ngành kinh tế có lợi thế	12
1.3.2. Lợi thế theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất	13
1.3.3. Lợi thế theo kết quả đầu ra của quá trình sản xuất	15
1.3.4. Lợi thế theo hiệu quả sản xuất	15
CHƯƠNG 2: THIẾT KẾT NGHIÊN CỨU.....	17
2.1. Khung phân tích	17
2.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích	19
2.2.1. Lợi thế theo yếu tố đầu vào.....	19
2.2.2. Lợi thế theo kết quả đầu ra	21
2.2.3. Lợi thế hiệu quả nguồn lực sản xuất.....	22
2.3. Nguồn dữ liệu.....	24
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ CỦA ĐÀ NẴNG.....	25

3.1. Tổng quan về Đà Nẵng	25
3.1.1. Quá trình hình thành Đà Nẵng	25
3.1.2. Tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	26
3.2. Phân tích ngành kinh tế có lợi thế về lao động việc làm	27
3.2.1. Cơ cấu lao động việc làm của các ngành kinh tế.....	27
3.2.2. Tăng trưởng lao động, việc làm của các ngành kinh tế	29
3.3. Phân tích ngành kinh tế có lợi thế về đầu tư.....	31
3.3.1. Cơ cấu vốn đầu tư của các ngành kinh tế	31
3.3.2. Tăng trưởng vốn đầu tư của các ngành kinh tế.....	33
3.4. Phân tích ngành có lợi thế về kết quả sản xuất	34
3.4.1. Cơ cấu VA của các ngành kinh tế	34
3.4.2. Tăng trưởng VA của các ngành kinh tế.....	35
3.4.3. Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP.....	37
3.5. Phân tích ngành kinh tế có lợi thế về hiệu quả sản xuất.....	38
3.5.1. Hiệu về nguồn nhân lực	38
3.5.2. Hiệu về vốn đầu tư	39
3.6. Đánh giá chung về ngành có lợi thế kinh tế.....	41
3.6.1. Ngành kinh tế có lợi thế theo 14 chỉ tiêu	41
3.6.2. Ngành kinh tế có lợi thế theo 11 chỉ tiêu	43
CHƯƠNG 4: HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	45
4.1. Quan điểm đề xuất hàm ý chính sách	45
4.2. Một số đề xuất nhằm phát triển các ngành kinh tế có lợi thế	46
4.2.1. Thông tin và truyền thông.....	46
4.2.2. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49
4.2.3. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.....	50
4.2.4. Giáo dục và đào tạo.....	51
4.2.5. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.....	52
4.2.6. Công nghiệp chế biến, chế tạo	54
4.2.7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	55
4.2.8. Ngành Vận tải kho bãi	58

KẾT LUẬN	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO	62

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng phân ngành kinh tế theo ISIS 3	5
Bảng 1.2: Hệ thống Phân ngành kinh tế Việt Nam.....	6
Bảng 1.3: Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam.....	8
Bảng 1.4: Dự toán chi phí và lợi ích trước khi ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối	9
Bảng 1.5: Dự toán chi phí và lợi ích sau khi ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối .	9
Bảng 1.6: Xác định tỷ lệ lợi thế so sánh tương đối.....	10
Bảng 1.7: Dự toán chi phí và lợi ích trước khi ứng dụng lợi thế so sánh tương đối	11
Bảng 1.8: Dự toán chi phí và lợi ích trước sau ứng dụng lợi thế so sánh tương đối	12
Bảng 3.1: Tăng trưởng GRDP Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023.....	26
Bảng 3.2: Cơ cấu lao động – việc làm các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	27
Bảng 3.3: Tăng trưởng lao động, việc làm các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023.....	29
Bảng 3.4: Cơ cấu vốn đầu tư các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	31
Bảng 3.5: Tăng trưởng vốn đầu tư các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	33
Bảng 3.6: Cơ cấu VA các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	34
Bảng 3.7: Tăng trưởng VA các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023...	35
Bảng 3.8: Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	37
Bảng 3.9: Tăng trưởng năng suất lao động của các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	38
Bảng 3.10: Tăng trưởng hiệu quả sử dụng vốn của các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023	39
Bảng 3.11: Kết quả phân hạng lợi thế của các ngành kinh tế Đà Nẵng theo 14 chỉ	

tiêu phân tích	42
Bảng 3.12: Kết quả phân hạng lợi thế của các ngành kinh tế Đà Nẵng theo 11 chỉ tiêu phân tích	43
Bảng 4.1: Ngành Kinh tế Đà Nẵng ưu tiên phát triển.....	46

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: **NHẬN DIỆN NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Mã số: **TĐH-2023-04-01**

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Phạm Quang Tín

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 8 năm 2024 đến tháng 8 năm 2025

2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Phân tích những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế.

Mục tiêu chi tiết:

- Về học thuật: Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và xác định hệ thống chỉ tiêu đo lường lợi thế ngành kinh tế.

- Về mặt thực tiễn:

+ Phân tích thực nghiệm những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế trong thời gian qua.

+ Đề xuất trật tự các ngành kinh tế có lợi thế, Đà Nẵng cần ưu tiên nguồn lực để phát triển trong thời gian đến.

3. Tính mới và sáng tạo

- Đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về lợi thế kinh tế; đề xuất được hệ thống chỉ tiêu đo lường lợi thế của các ngành kinh tế cấp 1 của quốc gia; địa phương.

- Về mặt thực nghiệm, đề tài đã phân tích và nhận diện được lợi thế các ngành kinh tế cấp 1 Đà Nẵng theo 14 chỉ tiêu và 11 tiêu phân tích dựa theo khung phân tích: Các yếu tố đầu vào gồm: vốn và lao động; các chỉ tiêu phản ánh kết quả đầu ra: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và Giá trị tăng thêm (VA). Đề

xuất được các giải pháp đề phát triển các ngành kinh tế cấp 1 Đà Nẵng có lợi thế trong thời gian đến.

4. Kết quả nghiên cứu

- Bản thuyết minh đề tài;
- Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài “**NHẬN DIỆN NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**”.
- Báo cáo tóm tắt đề xuất giải pháp phát triển ngành kinh tế cấp 1 Đà Nẵng có lợi thế.

5. Sản phẩm

- 03 bài báo đăng tạp chí trong nước nằm trong danh mục Hội đồng chức danh Nhà nước từ 0.75 điểm khoa học:
 - + Phạm Quang Tín (2024), *Đóng góp của vốn đầu tư nước ngoài đến kinh tế Đà Nẵng*, Tạp chí Kinh tế và dự báo - Economy And Forecast Review; số 22 tháng 11/2024;, trang (219-222);
 - + Phạm Quang Tín (2024), *Ảnh hưởng của nhân tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế khu vực dịch vụ thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí Khoa học xã hội Miền Trung -Central Vietnamese Review of Social Sciences, Số 4/2024, trang (93-103).
 - + Phạm Quang Tín – Võ Thị Thúy Anh (2025), *Nhận diện ngành kinh tế cấp một có lợi thế về hiệu quả sản xuất của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế - Journal of Economic Studies, số 1 (560), Trang (12-21).
- 01 bài viết – nhật báo: Ngọc Hà – Phạm Quang Tín (2024); Đưa Đà Nẵng trở thành điểm đến Giáo dục, Báo Đà Nẵng điện tử.

- Hướng dẫn 1 sinh viên thực hiện nghiên cứu Khoa học cấp khoa năm học 2023-2024: Nguyễn Thị Tuệ Thùy, *Phân tích Đóng góp của các ngành kinh tế đến tăng trưởng GRDP Đà Nẵng*, Quyết định số: 1008/QĐ-ĐHKT, ngày 29/4/2024.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

6.1. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:

- Tổ chức báo cáo kết quả nghiên cứu.

- Tài liệu tham khảo cho các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách trong định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Đà Nẵng.

- Tài liệu tham khảo giảng dạy học phần Thống kê Kinh tế bậc Đại học và thạc sĩ Ngành Thống kê Kinh tế thuộc Khoa Thống kê – Tin học, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng cùng với các trường có khối ngành Kinh tế và quản lý.

6.2. Địa chỉ có thể ứng dụng

- Các cơ quan quản lý kinh tế trung ương và UBND Thành Phố Đà Nẵng.

- Khoa Thống kê – Tin học, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

6.3. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Về mặt học thuật, đề tài là nguồn tài liệu giúp cho các nghiên cứu viên có thể tham khảo, trích dẫn, kế thừa để nghiên cứu chuyên sâu hơn về ngành kinh tế có lợi thế cấp địa phương tỉnh thành.

- Đề tài là một minh chứng định lượng để cơ quan quản lý nhà nước tham khảo hỗ trợ ra quyết định thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế cấp 1 của Đà Nẵng.

- Đề tài góp phần làm đa dạng tài liệu giảng dạy học phần Thống kê Kinh tế bậc Đại học và thạc sĩ Ngành Thống kê Kinh tế thuộc Khoa Thống kê – Tin học, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

Ngày.....tháng năm 2025.

Ngày 30 tháng 8 năm 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ và tên)

TS. Phạm Quang Tín

THE UNIVERSITY OF DANANG
UNIVERSITY OF ECONOMICS
INFORMATION OF RESEARCH FINDINGS

1. General Information

- Research title: IDENTIFYING ADVANTAGED ECONOMIC SECTORS OF
DA NANG CITY

- Code: TĐH-2023-04-01

- Author/Cordinator: Pham Quang Tin.

- Implementing institutions: University of Economics – The University of
Danang

- Time duration: From August 2024 to August 2025

2. Objectives

- General Objective: To analyze the economically advantageous sectors of
Da Nang.

- Specific Objectives:

Academic: To systematize the theoretical foundations and identify a set of
indicators for measuring the advantages of economic sectors.

Practical:

+ To empirically analyze the economic sectors in Da Nang that have
demonstrated advantages in the past.

+ To propose a prioritized list of advantageous economic sectors for which
Da Nang should allocate development resources in the near future.

3. Innovativeness and Creativeness

The study has systematized the theoretical foundations of economic
advantages and proposed a set of indicators to measure the advantages of
economic sectors at both the national and local (level 1) scales.

From an empirical perspective, the study has analyzed and identified the
advantageous level 1 economic sectors of Da Nang based on 14 indicators and 11
analytical criteria. The analytical framework includes input factors such as capital
and labor, as well as output performance indicators such as Gross Regional

Domestic Product (GRDP) and Value Added (VA). The study also proposes a set of solutions for the development of Da Nang's advantageous level 1 economic sectors in the coming period.

4. Research findings

- Research proposal
- Summary report of research results of the topic "IDENTIFYING ADVANTAGED ECONOMIC SECTORS OF DA NANG CITY".
- Summary report proposing solutions to develop advantageous level 1 economic sectors of Da Nang.

5. Research products

- 03 articles published in domestic journals in the list of the State Council of Titles from 0.75 scientific points:

+ Pham Quang Tin (2024), Contribution of foreign investment capital to Da Nang's economy, Economy and Forecast Review; No. 22, November 2024;, pages (219-222);

+ Pham Quang Tin (2024), The impact of production factors on economic growth in the service sector of Da Nang city, Central Vietnamese Review of Social Sciences, No. 4/2024, pages (93-103).

+ Pham Quang Tin - Vo Thi Thuy Anh (2025), Identifying the primary economic sector with advantages in production efficiency in Vietnam, Journal of Economic Studies, No. 1 (560), Pages (12-21).

- 01 article - daily newspaper: Ngoc Ha - Pham Quang Tin (2024); Making Da Nang an Educational Destination, Da Nang Electronic Newspaper.

- Guiding 1 student to conduct Faculty-level Scientific research in the 2023-2024 academic year: Nguyen Thi Tue Thuy, Analysis of the Contribution of Economic Sectors to GRDP Growth in Da Nang, Decision No. 1008/QD-DHKT, dated April 29, 2024.

6. Method of transfer, application institutions, impacts and benefits of research findings

6.1. Method of transferring the research findings:

- Organizing research results reports.
- Reference materials for scientists and policy makers in the development orientation and economic restructuring of Da Nang.
- Reference materials for teaching the subject of Economic Statistics at the undergraduate and master's level of Economic Statistics at the Faculty of Statistics - Informatics, University of Economics - University of Da Nang, along with schools with the Economics and Management major.

6.2. Application institutions

- Research findings could be applied by economic management agencies at central and local levels.
- Faculty of Statistics – Informatics, University of Economics, The University of Danang

6.3. Impacts and benefits of research findings

- Academically, the study serves as a valuable reference for researchers to consult, cite, and build upon in conducting more in-depth studies on advantageous economic sectors at the provincial (local) level.
- The study provides quantitative evidence for state management agencies to reference in supporting decision-making processes related to promoting growth and structural transformation by first-level economic sectors in Da Nang.
- The study also contributes to diversifying teaching materials for the subject Economic Statistics at both undergraduate and master's levels, particularly for the Department of Statistics and Informatics, University of Economics – The University of Danang.

Date,, 2025

UNIVERSITY OF ECONOMICS

Date, August 30, 2025

Project coordinator

Pham Quang Tin, PhD.

MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Căn cứ theo Nghị Quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 ngày 06/11/1996 “*Về việc chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh*” (Nông Đức Mạnh, 1996), Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương từ ngày 01/01/1997 trên cơ sở tách ra từ tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, và Đà Nẵng được công nhận là đô thị loại I vào năm 2003 theo Quyết định số: 145/2003/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 15/7/2003 “*Về việc công nhận thành phố Đà Nẵng là đô thị loại I*” (Nguyễn Tấn Dũng, 2003). Đồng thời, Trung ương ban hành Nghị quyết số: 33-NQ/TW với kỳ vọng “*Đà Nẵng phải phấn đấu để trở thành một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020*” (Nông Đức Mạnh, 2003). Hiện nay, Đà Nẵng đang trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TW do Bộ Chính trị ban hành 24/01/2019 “*Về xây dựng và phát triển Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” (Nguyễn Phú Trọng, 2019), trong đó tập trung phát triển 5 lĩnh vực kinh tế mũi nhọn gồm: “(1) *Du lịch và dịch vụ chất lượng cao gắn với bất động sản nghỉ dưỡng*; (2) *Cảng biển, hàng không gắn với dịch vụ logistics*; (3) *Công nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp*; (4) *Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số*; (5) *Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao và ngư nghiệp*”.

Sau gần 30 năm thành lập, 15 năm được công nhận đô thị loại I và 5 năm triển khai Nghị quyết số 43-NQ/TW, Đà Nẵng đã đạt được nhiều thành quả to lớn về kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển mạnh so với những năm trước, Đà Nẵng trở thành trung tâm kinh tế chính trị xã hội, là điểm đến thu hút du khách của cả nước nói chung và miền Trung nói riêng. Bên cạnh những thành công đã được ghi nhận, những năm gần đây tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng có dấu hiệu chậm lại so với trước và gặp nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19. Đặc biệt, 2025 là thời điểm có Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV

và Đại hội Đảng Bộ của TP. Đà Nẵng, nên cần có những nghiên cứu một cách có hệ thống, chi tiết đánh giá đồng bộ một cách khoa học và có những dữ liệu minh chứng thực nghiệm đáng tin cậy nhằm xác định những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế là thật sự cần nghiên cứu. Chính vì vậy, nhóm tác giả thực hiện đề “**Nhận diện ngành kinh tế có lợi thế của thành phố Đà Nẵng**” thật sự cần thiết đối với Đà Nẵng hiện nay.

Để thực hiện đề tài, nhóm tác giả lựa chọn cơ sở lý thuyết và đề xuất hệ thống chỉ tiêu kết hợp dữ liệu thực nghiệm theo chuỗi thời gian để tính toán và nhận diện các ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế theo trật tự từ cao đến thấp. Kết quả nghiên cứu của nhóm là một trong những minh chứng thực nghiệm đáng tin cậy để Đà Nẵng đề xuất lên Trung ương cũng như ban hành chính sách của địa phương về định hướng ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế Đà Nẵng trong những năm đến cũng như thực hiện thành công hơn nữa Nghị quyết số 43-NQ/TW.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Phân tích những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế.

Mục tiêu cụ thể: để đạt được mục tiêu tổng quát, đề tài chi tiết hóa thành các mục tiêu cụ thể gồm:

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và xác định hệ thống chỉ tiêu đo lường lợi thế ngành kinh tế.
- Phân tích thực nghiệm những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế trong thời gian qua.
- Đề xuất trật tự các ngành kinh tế có lợi thế, Đà Nẵng cần ưu tiên nguồn lực để phát triển trong thời gian đến.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, đề tài cần lần lượt thực hiện các mục tiêu cụ thể thông qua trả lời các câu hỏi nghiên cứu tương ứng:

- Cơ sở lý thuyết và hệ thống chỉ tiêu đo lường lợi thế ngành kinh tế là như thế nào?

- Thực trạng Đà Nẵng có lợi thế trong những ngành kinh tế nào?
- Đà Nẵng cần ưu tiên nguồn lực để phát triển ngành kinh tế nào trong thời gian đến?

4. Cách tiếp cận nghiên cứu

Cách tiếp cận nghiên cứu:

Để đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu, đề tài dự kiến sử dụng kết hợp 2 cách tiếp cận nghiên cứu định tính và định lượng.

Tiếp cận định tính được nhóm nghiên cứu sử dụng để hệ thống hóa, biện giải cơ sở lý thuyết, thảo luận nhóm và lấy ý kiến của chuyên gia nhằm hình thành nên khung lý thuyết và hệ thống chỉ tiêu đo lường lợi thế của ngành kinh tế.

Tiếp cận định lượng được tác giả sử dụng để đo lường thực nghiệm theo các kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian dựa kết quả tiên cận nghiên cứu định tính về hệ thống chỉ tiêu đo lường các ngành kinh tế có lợi thế của Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp Chuyên gia để thu thập ý kiến đóng góp về khung lý thuyết và bình luận kết quả phân tích, và các hàm ý chính sách.

Các phương pháp phân tích thống kê mô tả theo thời gian được sử dụng để tính toán và phân tích hệ thống chỉ tiêu đo lường lợi thế của các ngành kinh tế; và các phương pháp dự báo để nhận diện tăng trưởng của các ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế về tăng trưởng trong tương lai.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế.

Phạm vi nghiên cứu

- + Nội dung nghiên cứu: Giới hạn xem xét lợi thế theo 3 nhóm ngành kinh tế và ngành kinh tế cấp I.
- + Không gian nghiên cứu: Thành phố Đà Nẵng.
- + Thời gian nghiên cứu: Đề tài tiếp cận dữ liệu nghiên cứu chuỗi thời gian 5 năm, giai đoạn 2019-2028.

6. Bố cục của đề tài

Để đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu, trả lời các câu hỏi nghiên cứu và

chuyển tải hết toàn bộ nội dung, đề tài bố cục thành 4 chương:

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGÀNH KINH TẾ LỢI THẾ

Trong chương 1, đề tài dự kiến hệ thống hóa một số cơ sở lý thuyết về ngành kinh tế, lợi thế kinh tế và một số cách tiếp cận về lợi thế kinh tế.

CHƯƠNG 2: THIẾT KẾT NGHIÊN CỨU

Trong chương 2, đề tài dự kiến trình bày quy trình nghiên cứu, khung phân tích, nguồn dữ liệu cũng như một số chỉ tiêu phân tích làm nền tảng phân tích thực nghiệm về ngành kinh tế có lợi thế.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ CỦA ĐÀ NẴNG

Trong chương 3, đề tài dự kiến trình bày tổng quan về Đà Nẵng và trọng tâm của chương là trình bày ứng dụng các chỉ tiêu phân tích ở chương 2 để phân tích thực nghiệm các ngành kinh tế Đà Nẵng, làm căn cứ nhận diện các ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế.

CHƯƠNG 4: HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong chương 4, đề tài dự kiến trình bày danh mục và một số biện pháp đề thúc đẩy ngành kinh tế có lợi thế của Đà Nẵng phát triển trong thời gian đến.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NGÀNH KINH TẾ LỢI THẾ

1.1. Tổng quan về ngành kinh tế

1.1.1. Khái niệm ngành kinh tế

- “Ngành kinh tế” được tiếp cận theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 06/07/2018 để đồng bộ việc sử dụng dữ liệu phân tích thực nghiệm: “Ngành kinh tế là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên 3 tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên: Quy trình và công nghệ sản xuất của hoạt động kinh tế; Nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm; Đặc điểm của sản phẩm sản xuất ra của hoạt động kinh tế” (Nguyễn Xuân Phúc, 2018) và cách tiếp cận này cũng được sử dụng trong nghiên cứu ngành kinh tế của địa phương, cụ thể là Đà Nẵng.

1.1.2. Phân ngành kinh tế

Căn cứ bảng phân ngành kinh tế theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA – System of National Accounts) được Liên hiệp quốc ban hành lần thứ nhất vào năm 1958, lần thứ hai vào năm 1968 và lần thứ ba vào năm 1989, được gọi là ISIC-3 (International Standard Industrial Classification of all Economic Activities) toàn bộ các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế được phân thành 17 ngành cấp I, 60 ngành cấp II, 159 ngành cấp III và 290 ngành cấp IV. Thực tế khi nghiên cứu vĩ mô toàn bộ 17 ngành cấp I được gộp chia thành 3 nhóm ngành chính.

Bảng 1.1: Bảng phân ngành kinh tế theo ISIS 3

STT	Nhóm ngành	Mã	Ngành cấp I
1	I	A	Nông nghiệp và lâm nghiệp
2		B	Thủy sản (ngư nghiệp)
3		C	Khai thác mỏ
4	II	D	Chế biến
5		E	Sản xuất, cung cấp điện ga và nước
6		F	Xây dựng

STT	Nhóm ngành	Mã	Ngành cấp I
7	III	G	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình.
8		H	Khách sạn và nhà hàng
9		I	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
10		J	Trung gian tài chính
11		K	Các hoạt động cho thuê và kinh doanh bất động sản
12		L	Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc
13		M	Giáo dục
14		N	Y tế và dịch vụ xã hội
15		O	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
16		P	Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình (tư nhân)
17		Q	Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế

Trên cơ sở hệ thống phân ngành theo ISIC-3, tùy thuộc vào đặc điểm của từng quốc gia sẽ lập riêng hệ thống phân ngành kinh tế cho phù hợp. Ở Việt Nam áp dụng ISIC-3 vào năm 1993 và Chính phủ ban hành hệ thống phân ngành kinh tế lần 1 vào năm 1994, toàn bộ các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế được chia thành 20 ngành cấp I; 60 ngành cấp II; 159 ngành cấp III và 299 ngành cấp IV.

Hiện nay, ngành kinh tế Việt Nam đang áp dụng theo theo Quyết định số: 27/2018/QĐ-TTg bao gồm: 21 ngành cấp I; 88 ngành cấp II; 242 ngành cấp III, 437 ngành cấp IV và 642 ngành cấp V (Nguyễn Xuân Phúc, 2018).

Bảng 1.2: Hệ thống Phân ngành kinh tế Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Mã	Ngành cấp I
1	I	A	Nông nghiệp lâm nghiệp thủy sản
2	II	B	Khai khoáng
3		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo

STT	Nhóm ngành	Mã	Ngành cấp I
4		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
5		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
6		F	Xây dựng
7	III	G	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
8		H	Vận tải kho bãi
9		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
10		J	Thông tin và truyền thông
11		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
12		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản
13		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
14		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
15		O	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm bắt buộc
16		P	Giáo dục và đào tạo
17		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
18		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
19		S	Hoạt động dịch vụ khác
20		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
21		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Trong 21 ngành cấp I hiện nay của nước ta, tùy thuộc vào đặc thù của mỗi tỉnh, thành phố sẽ xác định địa phương mình có lợi thế so sánh ở ngành nào để tập trung nguồn lực cho đầu tư sản xuất vào ngành đó, như vậy tận dụng được lợi

thể so sánh từ sản phẩm của ngành để mang lại giá trị gia tăng cho địa phương.

Bảng 1.3: Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam

Cấp ngành	Tổng số sản phẩm	Cấp ngành	Tổng số sản phẩm
1	21	5	587
2	88	6	1406
3	234	7	2898
4	411	-	-

Chi tiết hơn ngành so với ngành kinh tế là ngành sản phẩm. Căn cứ chuẩn quốc tế mới về sản phẩm của Liên Hiệp Quốc (2006) và chuẩn phân ngành sản phẩm của Châu Âu (2007), chuẩn phân ngành sản phẩm của Việt Nam phát triển dựa trên chuẩn phân ngành kinh tế 5 cấp. Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam hiện nay được sử dụng theo Quyết định số: 43/2018/QĐ-TTg ban hành ngày 01/11/2018 “*Ban hành Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam*” (Nguyễn Xuân Phúc, 2018), toàn bộ sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam được phân chia thành 7 cấp ngành sản phẩm theo bảng (1.3).

1.2. Cơ sở lý thuyết về lợi thế kinh tế

1.2.1. Lý thuyết lợi thế so sánh tuyệt đối - Adam Smith

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối do (Adam Smith, 1776) đề cập trong tác phẩm “*An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*” cho rằng “*Lợi thế so sánh tuyệt đối là lợi thế đạt được trong trao đổi thương mại quốc tế khi mỗi quốc gia tập trung chuyên môn hoá vào sản xuất và trao đổi những sản phẩm có mức chi phí sản xuất thấp hơn so với các quốc gia khác và thấp hơn mức chi phí trung bình của quốc tế thì tất cả các quốc gia đều cùng có lợi*”

Adam Smith dựa trên giả định: Giá cả hàng hóa do chi phí sản xuất tạo ra sản phẩm quyết định. Vì thế nên quốc gia nào có chi phí sản xuất tạo ra sản phẩm thấp hơn thì sẽ có lợi thế và nên tập trung sản xuất sản phẩm có chi phí thấp.

Bảng 1.4: Dự toán chi phí và lợi ích trước khi ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối

Sản phẩm	Chi phí sản xuất (ĐV/SP)		Số sản phẩm (SP)		Giá bán (ĐV/SP)	Tổng thu (ĐV)
	Q Gia A	Q Gia B	Q Gia A	Q Gia B		
X	4	5	12,5	10	5	112,5
Y	5	4	10	12,5	5	112,5
Tổng						225

Lợi thế so sánh tuyệt đối được minh họa theo bảng (1.4) và (1.5): Với nguồn lực chi phí ban đầu của mỗi quốc gia là 100 (đơn vị), mỗi quốc gia sản xuất được 2 sản phẩm X và Y theo tỷ lệ phân chia nguồn lực sản xuất cho mỗi sản phẩm là 50:50. Căn cứ theo dữ liệu bảng (1.4), nếu 2 quốc gia sản xuất độc lập thì tổng đơn vị sản xuất của 2 quốc gia 22,5 sản phẩm X và 22,5 sản phẩm Y, tổng thu của 2 quốc gia là 225 (ĐV). Quốc gia A có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm X, vì chi phí sản xuất sản phẩm X ở quốc gia A thấp hơn so với quốc gia B ($4 < 5$). Tương tự quốc gia B có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm Y vì chi phí sản xuất sản phẩm Y ở quốc gia B thấp hơn so với quốc gia A ($4 < 5$). Vì vậy các quốc gia tập trung toàn bộ nguồn lực sản xuất sản phẩm mỗi quốc gia có lợi thế tuyệt đối, có nghĩa quốc gia A sản xuất sản phẩm X và quốc gia B sản xuất sản phẩm Y.

Bảng 1.5: Dự toán chi phí và lợi ích sau khi ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối

Sản phẩm	Chi phí sản xuất (ĐV/SP)		Số sản phẩm (SP)		Giá bán (ĐV/SP)	Tổng thu (ĐV)
	Q Gia A	Q Gia B	Q Gia A	Q Gia B		
X	4	5	25	0	5	125
Y	5	4	0	25	5	125
Tổng						250

Theo bảng (1.5), nếu cả hai quốc gia A và B đều tập trung vào sản xuất sản phẩm có lợi thế so sánh tuyệt đối thì tổng đơn vị sản xuất của hai quốc gia 25 sản

phẩm X và 25 sản phẩm Y, khi đó tổng thu của hai quốc gia là 250 (ĐV). Như vậy việc ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối vào sản xuất của hai quốc gia đã làm cho tổng lợi ích của hai quốc gia đều tăng lên theo hiện vật là 2,5 sản phẩm X và 2,5 sản phẩm Y, theo giá trị là 25 (ĐV). Và cuối cùng cả hai quốc gia đều thu được lợi ích từ việc gia tăng tổng lợi ích của mình khi cả hai biết ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối để phân công lao động trong sản xuất giữa hai đất nước. Kết hợp dữ liệu bảng (1.4) và (1.5) khi ứng dụng lợi thế so sánh tuyệt đối vào sản xuất thì mỗi quốc gia đã được gia tăng thêm nguồn thu 12,5 (ĐV).

1.2.2. Lý thuyết về lợi thế so sánh tương đối - David Ricardo

Trên cơ sở phát triển lợi thế so sánh tuyệt đối của (Adam Smith, 1776), Lý thuyết lợi thế so sánh tương đối được (David Ricardo, 1817) đưa ra với tư tưởng chủ đạo như sau: *“Lợi thế so sánh tương đối là lợi thế đạt được trong trao đổi thương mại quốc tế khi mỗi quốc gia tập trung chuyên môn hoá vào sản xuất và trao đổi những sản phẩm có mức chi phí sản xuất tương đối thấp hơn so với các quốc gia khác và thấp hơn mức chi phí tương đối trung bình của quốc tế thì tất cả các quốc gia đều cùng có lợi”*.

Lợi thế so sánh tương đối được xác định dựa trên mối quan hệ so sánh chi phí sản xuất sản phẩm ở mỗi quốc gia.

Bảng 1.6: Xác định tỷ lệ lợi thế so sánh tương đối

Sản phẩm	Chi phí sản xuất (ĐV/SP)		Tỷ lệ so sánh chi phí sản xuất	
	Q Gia A	Q Gia B	Q Gia A	Q Gia B
X	X_A	X_B	X_A/Y_A	X_B/Y_B
Y	Y_A	Y_B	Y_A/Y_A	Y_B/Y_B

+ Nếu $X_A/Y_A > X_B/Y_B$ thì Quốc gia A có lợi thế so sánh tương đối khi thực hiện sản xuất mặt hàng Y, Quốc gia B có lợi thế so sánh tương đối khi thực hiện sản xuất mặt hàng X. Như vậy, quốc gia A tập trung vào sản phẩm Y và quốc gia B tập trung xuất khẩu X.

+ Nếu $X_A/Y_A < X_B/Y_B$ thì Quốc gia A có lợi thế so sánh tương đối khi thực

hiện sản xuất mặt hàng X, Quốc gia B có lợi thế so sánh tương đối khi thực hiện sản xuất mặt hàng Y. Như vậy, quốc gia A tập trung sản phẩm X và quốc gia B tập trung xuất khẩu Y.

Bảng 1.7: Dự toán chi phí và lợi ích trước khi ứng dụng lợi thế so sánh tương đối

Sản phẩm	Chi phí sản xuất (ĐV/SP)		Số sản phẩm (SP)		Giá bán (ĐV/SP)	Tổng thu (ĐV)
	Q Gia A	Q Gia B	Q Gia A	Q Gia B		
X	4	3,5	12,5	14,29	4	107,14
Y	5	4	10	12,5	5	112,5
Tổng						219,64

Lợi thế so sánh tương đối được minh họa theo bảng (1.6) và (1.7): Khi nguồn lực chi phí ban đầu của mỗi quốc gia là 100 (đơn vị), mỗi quốc gia sản xuất được 2 sản phẩm X và Y theo tỷ lệ phân chia nguồn lực sản xuất cho mỗi sản phẩm là 50:50.

Dữ liệu bảng (1.7) cho thấy, trong điều kiện sản xuất một cách độc lập của 2 quốc gia thì tổng thu của 2 quốc gia là 219,64 (ĐV). Dựa vào dữ liệu về chi phí sản xuất thì quốc gia B có lợi thế tuyệt đối cả sản phẩm X và Y so với quốc gia A, vì quốc gia B đều có chi phí sản xuất thấp hơn so với quốc gia A. Theo lý thuyết lợi thế so sánh tuyệt đối của Adam Smith thì quốc gia A không thể tham gia vào quá sản xuất để trao đổi thương mại giữa hai quốc gia. Vì không có bất kỳ lợi thế so sánh tuyệt đối ở sản phẩm nào nên không thể cạnh tranh với quốc gia B.

Dữ liệu bảng (1.8) theo lý thuyết lợi thế so sánh tương đối của David Ricardo thì quốc gia A có lợi thế so sánh tương đối khi sản xuất sản phẩm X và quốc gia B có lợi thế so sánh khi sản xuất sản phẩm Y, vì tỷ lệ so sánh chi phí sản xuất giữa sản phẩm X và Y ở quốc gia A nhỏ hơn so với quốc gia B ($0,8 < 0,875$). Vì vậy quốc gia A tập trung nguồn lực sản xuất sản phẩm X và quốc gia B tập trung nguồn lực sản xuất sản phẩm Y.

Bảng 1.8: Dự toán chi phí và lợi ích trước sau ứng dụng lợi thế so sánh tương đối

Sản phẩm	Tỷ lệ so sánh chi phí sản xuất		Số sản phẩm (SP)		Giá bán (ĐV/SP)	Tổng thu (ĐV)
	Q Gia A	Q Gia B	Q Gia A	Q Gia B		
X	0,8	0,875	25	0	4	100
Y	1	1	0	25	5	125
Tổng						225

Sau khi ứng dụng lợi thế so sánh tương đối với sản xuất ở quốc gia A và B thì tổng thu của 2 quốc gia là 225 (ĐV), tổng lợi ích xã hội gia tăng do việc ứng dụng lý thuyết lợi thế so sánh tương đối ở 2 quốc gia tăng thêm là 5,36 (ĐV). Kết hợp dữ liệu bảng (1.7) và (1.8) khi ứng dụng lợi thế so sánh tương đối vào sản xuất thì nguồn thu của quốc gia B được gia tăng thêm 5.36 (ĐV), còn quốc gia A là không có gia tăng lợi ích so với trước khi chuyên môn hóa vào sản xuất sản phẩm X. Tuy nhiên quốc gia A sẽ được gia tăng lợi ích từ một phần lợi ích gia tăng mà quốc gia B chuyển sang, nếu quá trình thương lượng mua bán giữa quốc gia A và B có sự thay đổi về giá mua bán 2 sản phẩm X và Y cho nhau.

1.3. Ngành kinh tế có lợi thế

1.3.1. Khái niệm ngành kinh tế có lợi thế

- Hiện nay, quan điểm Ngành kinh tế có lợi thế có nhiều cách tiếp cận khác nhau:

+ “Ngành kinh tế có lợi thế là ngành có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao hơn so với các ngành khác dựa trên việc khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có (tài nguyên thiên nhiên, lao động, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, trình độ công nghệ, v.v.), đồng thời có khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế” (Porter, 1990).

+ Theo Tổng cục Thống kê “Ngành kinh tế có lợi thế thường được xác định dựa trên các tiêu chí như: tỷ trọng đóng góp vào GRDP, tốc độ tăng trưởng cao, năng suất lao động vượt trung bình, khả năng thu hút đầu tư, và khả năng xuất khẩu” (Nguyễn Thị Hương, 2020)

Kết hợp cách tiếp cận ngành kinh tế có lợi thế (Porter, 1990) và (Nguyễn Thị Hương, 2020) cũng phù hợp với lý thuyết lợi thế lợi thế tuyệt đối của (Adam Smith, 1776) và lợi thế tương đối của (David Ricardo, 1817). Mặc dù lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lợi thế tương đối được trình bày trên quan điểm toàn bộ nền kinh tế, tuy nhiên xét về bản chất nội dung của lý thuyết lợi thế tuyệt đối phản ánh lợi thế về qui mô sản xuất của nền kinh tế. Lợi thế tương đối phản ánh lợi thế về tăng trưởng về hiệu quả nguồn lực. Nên cách tiếp cận ngành kinh tế có lợi thế theo (Porter, 1990) và (Nguyễn Thị Hương, 2020) được nhóm tác giả sử dụng phân tích và nhận diện ngành kinh tế có lợi thế ở phạm vi địa phương (cụ thể Đà Nẵng) là phù hợp về mặt tổ chức dữ liệu cũng như nền tảng lý thuyết của lợi thế tuyệt đối của (Adam Smith, 1776) và lợi thế tương đối của (David Ricardo, 1817), cách tiếp cận này cũng được một số nghiên cứu thực hiện: (Balassa, 1965) xác định ngành kinh tế có lợi thế về xuất khẩu; (Porter, 1990) xác định ngành kinh tế có lợi thế dựa vào nguồn lực, đổi mới sáng tạo; (Costinot, et al., 2012) xác định ngành kinh tế có lợi thế về năng suất lao động.

1.3.2. Lợi thế theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất

- Ngành kinh tế tạo được nhiều việc làm:

Việc làm là một trong những vấn đề trọng tâm của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Việc làm là nguồn gốc của thu nhập, nếu người dân không có việc làm sẽ dẫn đến nhiều vấn đề an sinh xã hội, ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình, địa phương và quốc gia. Nghiên cứu của (Zimmerman, 1932) dựa trên nền tảng “*Quy luật tiêu dùng Engel*” (*Engel's Law*) đã biện giải mối liên hệ giữa việc làm - thu nhập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cụ thể, khi người dân có việc làm thì sẽ có thu nhập - là tiền đề để người dân chi tiêu dựa theo nguyên tắc “*Chi tiêu phụ thuộc vào thu nhập*”. Nếu người dân không có việc làm thì sẽ không có thu nhập, dẫn đến xu hướng chi tiêu chủ yếu là sản phẩm cho nhu cầu thiết yếu thiên về sản phẩm lương thực thuộc nhóm ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Ngược lại, nếu người dân có việc làm thì sẽ có thu nhập nên xu hướng chi tiêu sẽ thay đổi theo hướng sử dụng các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ; từ đó, kích thích nền kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp và

dịch vụ có giá trị cao, làm thay đổi vai trò của các ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế quốc gia (Chakrabartya & Hildenbrand, 2011).

Vấn đề việc làm càng quan trọng đối với những quốc gia có quy mô dân số lớn và độ tuổi trung bình dân số trẻ. Nếu vấn đề việc làm không được giải quyết thì những quốc gia có dân số lớn và thu nhập thấp, dân cư không có mức tích lũy đối diện với rất nhiều rủi ro cho an sinh xã hội, chính trị xã hội. Chính vì vậy, có thể kết luận ngành kinh tế có khả năng tạo ra được nhiều việc làm cũng là một trong những căn cứ quan trọng để xác định là ngành kinh tế có lợi thế.

Việc làm sử dụng làm căn cứ xác định ngành kinh tế có lợi thế dựa trên giả định là ngành kinh tế thu hút được nhiều lao động hơn thì sẽ có lợi thế hơn.

- Ngành kinh tế thu hút được nhiều vốn đầu tư:

Vốn đầu tư “*Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh*” (Nguyễn Thị Kim Ngân, 2020). Vốn đầu tư là nhân tố không thể thiếu đối với quá trình kinh doanh, là tiền đề để thực hiện việc mua sắm máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, thuê mướn lao động để vận hành quá trình sản xuất của doanh nghiệp, địa phương, ngành kinh tế, cũng như quốc gia.

Vai trò của vốn đầu tư đối với quá trình sản xuất, đối với tăng trưởng kinh tế được đã được khẳng định trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu: (Smith, 1776) với nghiên cứu “*Nguồn gốc của cải các quốc gia - Wealth of Nations*” đã giả thích được các nhân tố vốn là yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. (Keynes, 1936) là một trong những người đầu tiên ứng dụng các mô hình toán vào đo lường kinh tế và sau Keynes có (Harrod, 1939) và (Domar, 1939) đã có kết quả cùng thời điểm và tương đồng nhau “*Vốn đầu tư tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế*” và mô hình được gọi chung Harrod-Domar. Phát triển từ mô hình Harrod-Domar, (Solow, 1956) với tác phẩm “*Lý thuyết tăng trưởng kinh tế - Theory of Economic Growth*” và (Swan, 1956) với tác phẩm “*Tăng trưởng kinh tế và tích lũy vốn - Economic Growth and Capital Accumulation*” cũng khẳng định vai trò của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế.

Xuất phát từ hiệu quả sản xuất của các nguồn lực trong nền kinh tế, (Ruttan, 1959) cho rằng sẽ có quá trình dịch chuyển nguồn lực sản xuất từ ngành có hiệu quả sản xuất thấp sang cao. Tương tự, lý thuyết “*Bàn tay vô hình*” (Adam Smith, 1776) đã cho thấy các chủ thể trong nền kinh tế bị chi phối bởi lợi ích sẽ hình thành quy luật dịch chuyển nguồn lực sản xuất từ ngành kinh tế có lợi ích thấp sang lợi ích cao hơn. Điều này được hiểu, các cá nhân tổ chức trong nền kinh tế sẽ hành động dựa trên lợi ích để đầu tư, điểm này cũng được khẳng định trong nghiên cứu của (Kennedy, 2009).

Dựa theo kết quả nghiên cứu của (Ruttan, 1959); (Adam Smith, 1776) và (Kennedy, 2009) có thể kết luận, ngành kinh tế nào thu hút được nhiều vốn đầu tư thì chứng tỏ ngành kinh tế đó có lợi thế.

1.3.3. Lợi thế theo kết quả đầu ra của quá trình sản xuất

Kết quả sản xuất được đo lường bằng theo dòng vật chất là toàn bộ sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ được sản xuất hữu ích của một tổ chức, địa phương, ngành kinh tế, quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Kết quả sản xuất được đo lường bằng theo dòng tiền tệ là toàn bộ giá sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ hữu ích được sản xuất của một tổ chức, địa phương, ngành kinh tế, quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Kết quả sản xuất là nguồn gốc để bù đắp chi phí sản xuất, phản ánh nguồn gốc của cải của xã hội, thu nhập của dân cư. Kết quả sản xuất là căn cứ để đánh giá hiệu quả sản xuất. Cùng một điều kiện như nhau nhưng đặc thù công nghệ, ngành nghề, chất lượng lực lượng sản xuất, ...có thể cho ra kết quả sản xuất khác nhau. *Vì vậy, mở rộng lý thuyết lợi thế so sánh tuyệt đối của (Adam Smith, 1776) cũng như lợi thế so sánh tương đối của (David Ricardo, 1817) có thể kết luận ngành kinh tế có kết quả sản xuất lớn hơn sẽ có lợi thế lớn hơn.*

1.3.4. Lợi thế theo hiệu quả sản xuất

Hiệu quả sản xuất được đo bằng tương quan so sánh giữa kết quả đầu ra và yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất trong phạm vi gia đình (sản xuất hộ gia đình), doanh nghiệp, địa phương, ngành kinh tế và quốc gia.

Hiệu quả sản xuất là căn cứ quan trọng trong các quyết định về đầu tư, vận

hành, tái sản xuất của các chủ thể trong nền kinh tế. *Vì vậy, ngành kinh tế nào có hiệu quả sản xuất càng lớn thì lợi thế càng cao*, quan điểm này được ủng hộ bởi (Adam Smith, 1776), (David Ricardo, 1817), (Kennedy, 2009).

Hiệu quả sản xuất của nền kinh tế có rất nhiều chỉ tiêu phản ánh, tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu này chỉ sử dụng một số chỉ tiêu đơn giản nhằm so sánh kết quả đầu ra so với các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Cụ thể là:

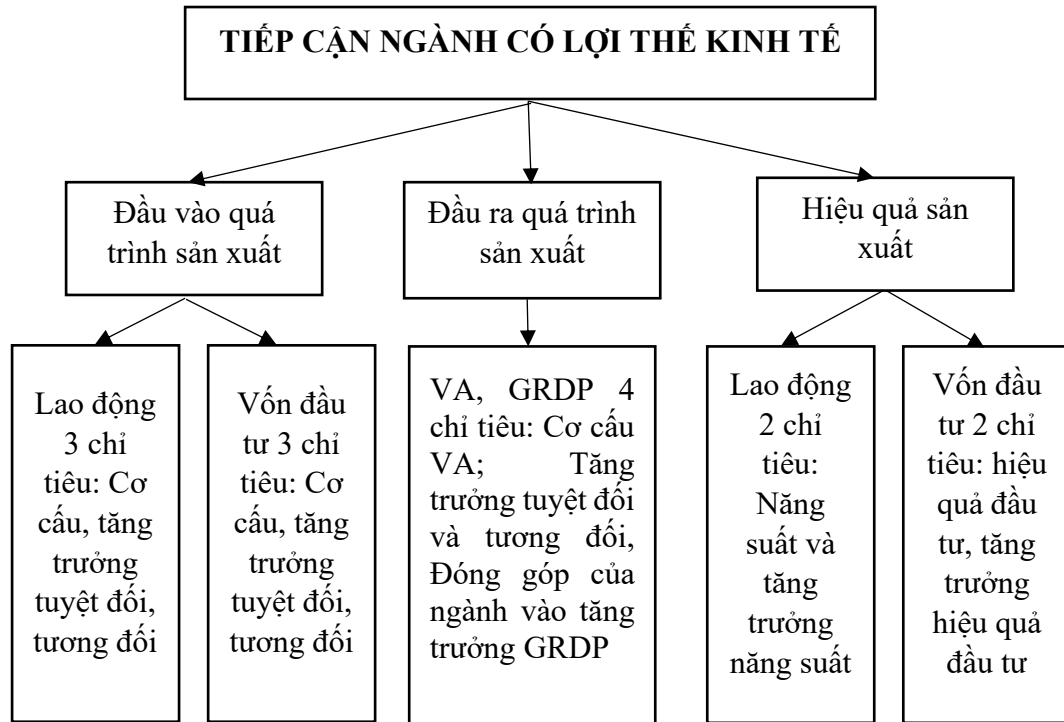
- Hiệu quả của vốn đầu tư: Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hệ số ICOR thường được dùng để phản ánh mức độ đầu tư trong nền kinh tế để tạo ra một đơn vị kết quả, đây là chỉ tiêu nghịch. Tuy nhiên hệ số ICOR trở nên phức tạp khi giải thích hiệu quả đầu tư nếu rơi vào trường hợp giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu kết quả năm sau thấp hơn năm trước. Vì vậy, trong phạm vi của nghiên cứu này sử dụng chỉ tiêu thuận, so sánh trực tiếp kết quả với vốn đầu tư, và phản ánh bình quân một đơn vị vốn đầu tư tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả.

- Hiệu quả lao động: Được so sánh trực tiếp các chỉ tiêu kết quả với lao động tham gia vào quá trình sản xuất, phản ánh bình quân 1 đơn vị lao động tạo ra được bao nhiêu đơn vị kết quả.

Hiệu quả sản xuất được sử dụng làm căn cứ xác định ngành kinh tế có lợi thế dựa trên giả định là ngành kinh tế nào có hiệu quả sử dụng nguồn lực cao hơn thì sẽ có lợi thế hơn.

CHƯƠNG 2: THIẾT KẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích



Hình 2.1: Khung phân tích

Để có căn cứ xác định ngành có lợi thể kinh tế, nghiên cứu này dựa vào nền tảng căn bản của quá trình sản xuất trong nền kinh tế quốc dân, quá trình sản xuất phản ánh các yếu tố đầu vào (input), đầu ra (output) và hiệu quả sản xuất thể hiện qua sự so sánh giữa kết quả đầu ra so với đầu vào.

Các yếu tố đầu vào được thực hiện theo 2 nhân tố chính là lao động và vốn đầu tư.

- Lao động được đo lường bằng 3 chỉ tiêu:
 - + Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, nếu ngành nào có cơ cấu lao động cao thể hiện được lợi thế trong việc giải quyết việc làm trong nền kinh tế.
 - + Tăng trưởng tuyệt đối lao động của các ngành kinh tế, nếu ngành nào lượng tăng tuyệt đối cao hơn thể hiện được lợi thế về quy mô việc làm mới tạo ra trong nền kinh tế.
 - + Tăng trưởng tương đối lao động của các ngành kinh tế, nếu ngành nào

lượng tăng tương đối cao hơn thể hiện được lợi thế về tốc độ việc làm mới tạo ra trong nền kinh tế.

- Vốn đầu tư được đo lường bằng 3 chỉ tiêu:

- + Cơ cấu vốn đầu tư của các ngành kinh tế, nếu ngành nào có cơ cấu vốn đầu tư cao thể hiện được lợi thế trong việc thu hút vốn và cũng phản ánh ngành kinh tế đang được các bộ phận trong nền kinh tế quan tâm, đánh giá cao về cơ hội tìm kiếm lợi ích trong đầu tư.

- + Tăng trưởng tuyệt đối vốn đầu tư của các ngành kinh tế, nếu ngành nào có lượng tăng tuyệt đối vốn đầu tư cao hơn thể hiện được lợi thế về quy mô thu hút vốn đầu tư mới gia nhập vào nền kinh tế.

- + Tăng trưởng tương đối vốn đầu tư của các ngành kinh tế, nếu ngành nào có lượng tăng tương đối vốn đầu tư cao hơn thể hiện được lợi thế về tốc độ thu hút vốn đầu tư mới gia nhập vào nền kinh tế.

- Kết quả đầu ra của nền kinh tế thể hiện thông qua Giá trị tăng thêm (VA); Tổng sản trên địa bàn (GRDP), để xác định ngành kinh tế có lợi thế được đo bằng 4 chỉ tiêu:

- + Cơ cấu VA trong tổng GRDP của địa phương: nếu ngành nào có cơ cấu VA cao thể hiện được lợi thế trong việc tạo ra giá trị lớn kết quả sản xuất của địa phương.

- + Tăng trưởng tuyệt đối VA của các ngành kinh tế, nếu ngành nào có lượng tăng tuyệt đối VA cao hơn thể hiện được lợi thế về quy mô của ngành trong tổng GRDP địa phương.

- + Tăng trưởng tương đối VA của các ngành kinh tế, nếu ngành nào có lượng tăng tương đối VA cao hơn thể hiện được lợi thế về tốc độ tăng ngành trong tổng GRDP địa phương.

- + Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP, nếu ngành nào có mức đóng góp cao hơn thể hiện được lợi thế của ngành trong đóng góp tăng trưởng GRDP của địa phương.

Mỗi chỉ tiêu đo lường phản ánh một góc độ về lợi ích của ngành kinh tế, để tổng hợp được nhiều khía cạnh khác nhau, đề tài sử dụng chỉ tiêu trung bình cộng

giản đơn xếp hạng lợi thế của các ngành kinh tế theo các chỉ tiêu đo lường để xác định ngành kinh tế có lợi thế tổng hợp theo các chỉ tiêu phân tích.

2.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích

Dựa vào khung phân tích hình (2.1), đề tài sử dụng các chỉ tiêu định lượng dựa vào các yếu tố đầu vào (lao động; vốn đầu tư); kết quả đầu ra (VA); hiệu quả của lao động và vốn đầu tư theo các chỉ tiêu phản ánh tuyệt đối và tương đối. Tuy nhiên mỗi chỉ tiêu của mỗi nội dung phân tích sẽ có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Để dung hòa thành 1 chỉ tiêu tổng hợp, đề tài sử dụng chỉ tiêu xếp hạng lợi thế trung bình chung được tính toán bằng số trung bình cộng giản đơn của của từng ngành kinh tế theo từng chỉ tiêu phân tích làm căn cứ xác định ngành kinh tế có lợi thế tổng hợp của thành phố Đà Nẵng.

2.2.1. Lợi thế theo yếu tố đầu vào

2.2.1.1. Lợi thế theo việc làm

Lợi thế theo việc làm được thể hiện theo quy mô lao động của các ngành kinh tế và được đo lường bằng 3 chỉ tiêu: Cơ cấu; tăng trưởng tuyệt đối; tăng trưởng tương đối về quy mô lao động của các ngành kinh tế.

- Cơ cấu lao động được phân tích theo công thức (2.1)

$$d_L = \frac{L_i}{\sum_{i=1}^{20} L_i} * 100\% \quad (2.1)$$

L_i : Lao động của ngành kinh tế i ($i=1-20$)

d_L : phản ánh lao động của ngành kinh tế i chiếm bao nhiêu % trong tổng lao động của các ngành kinh tế.

Ngành kinh tế nào có tỷ trọng càng lớn chứng tỏ có lợi thế trong tạo việc làm cho nền kinh tế.

- Tăng trưởng tuyệt đối lao động bình quân phân tích theo công thức (2.2):

$$\bar{\delta}_L = \frac{L - L_1}{n - 1} \quad (2.2)$$

$T(1; n)$: Lao động của ngành kinh tế tại mức thời gian đầu tiên và cuối cùng

$\bar{\delta}_T$: phản ánh mức tăng trưởng quy mô lao động bình quân của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu đơn vị.

- Tăng trưởng tương đối lao động bình quân phân tích theo công thức (2.3):

$$\bar{g}_L = \left(\sqrt[n-1]{\frac{L_n}{L}} - 1 \right) * 100\% \quad (2.3)$$

$\bar{g}_L$: phản ánh mức tăng trưởng quy mô lao động bình quân của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu %.

Ngành kinh tế nào có mức tăng trưởng lao động bình quân cao chứng tỏ có lợi thế trong tạo việc làm cho nền kinh tế.

2.2.1.2. Lợi thế theo vốn đầu tư

Lợi thế theo vốn đầu tư của các ngành kinh tế được đo lường bằng 3 chỉ tiêu: Cơ cấu; tăng trưởng tuyệt đối; tăng trưởng tương đối về quy mô vốn đầu tư của các ngành kinh tế.

- Cơ cấu vốn đầu tư được phân tích theo công thức (2.4)

$$d_V = \frac{V_i}{\sum_{i=1}^{20} V_i} * 100\% \quad (2.4)$$

V_i : Lao động của ngành kinh tế i ($i=1-20$)

d_V : phản ánh vốn đầu tư của ngành kinh tế i chiếm bao nhiêu % trong tổng vốn đầu tư của các ngành kinh tế.

Ngành kinh tế nào có tỷ trọng vốn đầu tư càng lớn chứng tỏ có lợi thế trong thu hút đầu tư cho nền kinh tế.

- Tăng trưởng tuyệt đối vốn đầu tư bình quân phân tích theo công thức (2.5):

$$\bar{\delta}_V = \frac{V_n - V_1}{n-1} \quad (2.5)$$

$V(1; n)$: Vốn đầu tư của ngành kinh tế tại mức thời gian đầu tiên và cuối cùng

$\bar{\delta}_V$: phản ánh mức tăng trưởng quy mô vốn đầu tư bình quân của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu đơn vị.

- Tăng trưởng tương đối vốn đầu tư bình quân phân tích theo công thức (2.6):

$$\bar{g}_V = \left(\sqrt[n-1]{\frac{V_n}{V_1}} - 1 \right) * 100\% \quad (2.6)$$

$\bar{g}_V$: phản ánh mức tăng trưởng vốn đầu tư bình quân của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu %.

Ngành kinh tế nào có mức tăng trưởng vốn đầu tư bình quân cao chứng tỏ có lợi thế trong thu hút đầu tư cho nền kinh tế.

2.2.2. Lợi thế theo kết quả đầu ra

Trong nghiên cứu này, chỉ tiêu kết quả đầu ra của quá trình sản xuất được đo lường bằng 2 chỉ tiêu: Giá trị tăng thêm và Tổng sản phẩm trên địa bàn tùy theo phạm vi phân tích.

- Phạm vi ngành kinh tế được đo lường bằng Giá trị tăng thêm – VA (Value Added): *“Giá trị tăng thêm là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của doanh nghiệp, ngành kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định”* (Lê Minh Khái, 2023).

- Phạm vi địa phương được đo lường bằng Tổng sản phẩm trên địa bàn – GRDP (Gross Regional Domestic Product): *“Tổng sản phẩm trên địa bàn là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định”* (Lê Minh Khái, 2023).

Lợi thế theo kết quả đầu ra của quá trình sản xuất được đo lường bằng 4 chỉ tiêu: Cơ cấu VA; Tăng trưởng tuyệt đối và tương đối, đóng góp của ngành vào tăng trưởng GRDP của các ngành kinh tế.

- Cơ cấu vốn giá trị tăng thêm được phân tích theo công thức (2.7)

$$d_{VA} = \frac{VA_i}{\sum_{i=1}^{20} VA_i} * 100\% \quad (2.7)$$

VA_i : Lao động của ngành kinh tế i ($i=1-20$)

d_{VA} : phản ánh giá trị tăng thêm của ngành kinh tế i chiếm bao nhiêu % trong VA của các ngành kinh tế (tổng sản phẩm trên địa bàn).

Ngành kinh tế nào có tỷ trọng VA càng lớn chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

- Tăng trưởng tuyệt đối VA bình quân phân tích theo công thức (2.8):

$$\bar{\delta}_{VA} = \frac{VA_n - VA_1}{n-1} \quad (2.8)$$

$VA(1; n)$: VA của ngành kinh tế tại mức thời gian đầu tiên và cuối cùng

$\bar{\delta}_{VA}$: phản ánh mức tăng trưởng VA bình quân của ngành kinh tế trong 1

gian đoạn là bao nhiêu đơn vị.

- Tăng trưởng tương đối VA bình quân phân tích theo công thức (2.9):

$$\bar{g}_{VA} = \left(\sqrt[n-1]{\frac{VA_n}{VA_1}} - 1 \right) * 100\% \quad (2.9)$$

$\bar{g}_{VA}$: phản ánh mức tăng trưởng VA bình quân của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu %.

Ngành kinh tế nào có mức tăng trưởng VA bình quân cao chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

- Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP phân tích theo công thức (2.10)

$$\begin{aligned} g_{GRDP} &= \frac{GRDP_t - GRDP_{(t-1)}}{GRDP_{(t-1)}} * 100\% \\ \Leftrightarrow g_{GRDP} &= \frac{\sum_{i=1}^{20} VA_{it} - \sum_{i=1}^{20} VA_{i(t-1)}}{GRDP_{(t-1)}} * 100\% \\ \Leftrightarrow g_{GRDP} &= \frac{(VA_{1t} - VA_{1(t-1)}) + \dots + (VA_{20t} - VA_{20(t-1)})}{GRDP_{(t-1)}} * 100\% \\ \Leftrightarrow g_{GRDP} &= \frac{(VA_{1t} - VA_{1(t-1)}) \frac{VA_{1(t-1)}}{VA_{1(t-1)}} + \dots + (VA_{20t} - VA_{20(t-1)}) \frac{VA_{20(t-1)}}{VA_{20(t-1)}}}{GRDP_{(t-1)}} * 100\% \\ \Leftrightarrow g_{GRDP} &= g_{VA1} * d_{VA1(t-1)} + \dots + g_{VA10} * d_{VA10(t-1)} = \\ &\quad \sum_{i=1}^{20} g_i d_{i(t-1)} \quad (2.10) \end{aligned}$$

Ngành kinh tế nào có đóng góp càng cao vào tăng trưởng GRDP chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

2.2.3. Lợi thế hiệu quả nguồn lực sản xuất

Hiệu quả nguồn lực sản xuất là sự so sánh kết đầu ra với các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả nguồn lực và hiệu quả đầu làm căn cứ xác định ngành kinh tế có lợi thế.

- Hiệu quả nguồn nhân lực: được đo lường bằng 2 chỉ tiêu là năng suất lao động và tăng trưởng năng xuất lao động bình quân:

+ Năng suất lao động (Wi) được xác định bằng công thức (2.11)

$$W_i = \frac{VA_i}{L_i} \quad (2.11)$$

W_i : phản ánh bình quân một đơn vị lao động tạo ra bao nhiêu đơn vị VA của ngành kinh tế.

Ngành kinh tế nào có năng suất lao động cao hơn chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

+ Tăng trưởng năng suất lao động bình quân phân tích theo công thức (2.12):

$$\bar{g}_W = \left(\sqrt[n-1]{\frac{W_n}{W_1}} - 1 \right) * 100\% \quad (2.12)$$

$\bar{g}_W$: phản ánh mức tăng trưởng năng suất lao động bình quân của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu %.

Ngành kinh tế nào có mức tăng trưởng năng suất lao động bình quân cao chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

- Hiệu quả nguồn vốn đầu tư: được đo lường bằng 2 chỉ tiêu là hiệu quả vốn đầu tư và tăng trưởng hiệu quả vốn đầu tư bình quân:

+ Hiệu quả vốn đầu tư (H_i) được xác định bằng công thức (2.13)

$$H_i = \frac{VA_i}{V_i} \quad (2.13)$$

H_i : phản ánh bình quân một đơn vị vốn đầu tư tạo ra bao nhiêu đơn vị VA của ngành kinh tế.

Ngành kinh tế nào có hiệu quả cao hơn chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng chỉ tiêu thuận thay cho chỉ tiêu hệ số ICOR. Vì hệ số ICOR là chỉ tiêu nghịch và sẽ có những khó khăn trong việc giả thích hiệu quả đầu tư nếu tăng trưởng kết quả sản xuất là âm (năm sau thấp hơn năm trước).

+ Tăng trưởng hiệu quả đầu tư bình quân phân tích theo công thức (2.14):

$$\bar{g}_H = \left(\sqrt[n-1]{\frac{H_n}{H_1}} - 1 \right) * 100\% \quad (2.14)$$

$\bar{g}_H$: phản ánh mức tăng trưởng hiệu quả đầu tư của ngành kinh tế trong 1 gian đoạn là bao nhiêu %.

Ngành kinh tế nào có mức tăng trưởng hiệu quả đầu tư bình quân cao chứng tỏ có lợi thế trong nền kinh tế.

2.3. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu phân tích trong đề tài này, được thu thập từ Cục Thống kê Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023.

- Theo quy mô ngành Kinh tế cấp 1, được phân tích từ ngành 1-20. Riêng ngành kinh tế 21 “*Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế*” thiếu dữ liệu nên không được đưa vào phân tích trong đề tài này.

- Các chỉ tiêu đo lường bằng giá trị: GRDP, VA, vốn đầu tư được tính bằng giá so sánh 2010 theo thông tư số: 02/2012/TT-BKHĐT “*Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh*” (Bùi Quang Vinh, 2012).

- Dữ liệu các năm 2019-2022 là dữ liệu chính thức, tuy nhiên năm 2023 đến tại thời điểm tác thực hiện đề tài chỉ có dữ liệu ước tính sơ bộ. Dữ liệu công bố của Cục Thống kê địa phương sẽ có độ trễ nhất định về thời gian, dựa theo Nghị định số: 62/2024/NĐ-CP “*Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP*” (Lê Minh Khái, 2024). Vì vậy, dữ liệu chính thức năm 2023 sẽ được xem xét công bố vào 1/10 sau 2 năm, tức là ngày 1/10/2025 mới có dữ liệu chính thức về các chỉ tiêu của các địa phương nói chung và Đà Nẵng nói riêng.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGÀNH KINH TẾ CÓ LỢI THẾ CỦA ĐÀ NẴNG

3.1. Tổng quan về Đà Nẵng

3.1.1. Quá trình hình thành Đà Nẵng

Căn cứ theo Nghị Quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 ngày 06/11/1996 “*Về việc chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh*” (Nông Đức Mạnh, 1996), Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương từ ngày 01/01/1997 trên cơ sở tách ra từ tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, và Đà Nẵng được công nhận là đô thị loại I vào năm 2003 theo Quyết định số: 145/2003/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 15/7/2003 “*Về việc công nhận thành phố Đà Nẵng là đô thị loại I*” (Nguyễn Tấn Dũng, 2003).

Hiện nay, Đà Nẵng được phân cấp đơn vị hành chính cấp Quận huyện gồm 6 Quận và 2 Huyện: Quận Thanh Khê; Quận Hải Châu; Quận Ngũ Hành Sơn; Quận Sơn Trà; Quận Liên Chiểu; Quận Cẩm Lệ; Huyện Hòa Vang và Huyện Đảo Trường Sa.

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.283,42 km²; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích 241,51 km², các huyện ngoại thành chiếm diện tích 1.041,91 km².

Thành phố Đà Nẵng gồm vùng đất liền và vùng quần đảo trên biển Đông. Vùng đất liền nằm ở 15055' đến 16014' vĩ độ Bắc, 107018' đến 108020' kinh độ Đông, Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, Tây và Nam giáp tỉnh Quảng Nam, Đông giáp Biển Đông. Vùng biển gồm quần đảo Hoàng Sa nằm ở 15045' đến 17015' vĩ độ Bắc, 1110 đến 1130 kinh độ Đông, cách đảo Lý Sơn (thuộc tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam) khoảng 120 hải lý về phía Nam. Nằm ở vào trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Thủ đô Hà Nội 764km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam.

3.1.2. Tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Bảng 3.1: Tăng trưởng GRDP Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Chỉ tiêu		ĐVT	2019	2020	2021	2022	Ư 2023
Đà Nẵng	GRDP	(Tr đồng)	69.455.555	64.037.022	64.780.424	73.327.210	75.220.679
	Tăng trưởng hàng năm	(Tr đồng)	4.566.152	-	743.401,9	8.546.786	1.893.469
		(%)	7,04	-7,80	1,16	13,19	2,58
	Trăng trưởng bình quân	(Tr đồng)	2.066.255,20				
		(%)	3,00				
Việt Nam	GDP	(Tr đồng)	4.866.316	5.005.756	5.133.981	5.545.727	5.825.786
	Tăng trưởng hàng năm	(%)	7,36	2,87	2,56	8,02	5,05
	Trăng trưởng bình quân	(%)	5,15				

Nguồn: Tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng và Tổng cục Thống kê

Sau khi tăng trưởng ở mức 13,19% trong năm 2022, cao nhất trong vòng 5 năm (2019-2023), kinh tế thành phố Đà Nẵng gặp khó khăn hơn trong năm 2023, với tốc độ tăng trưởng chỉ còn 2,58%. Đây là mức tăng trưởng thấp trong giai đoạn 2019-2023, chỉ cao hơn mức tăng trưởng -7,80% của năm 2020 và 1,16% của năm 2021, là 2 năm chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19. So với mặt bằng chung thì tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng thấp hơn mức tăng trưởng 5,05% của Việt Nam và xếp thứ 54/63 tỉnh, thành phố về tốc độ tăng trong năm 2023. Bên cạnh đó, bình quân tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023 là 3%, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 5,15% của Việt Nam và thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu “Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2023 là 12%” do Bộ Chính trị đưa ra trong nghị quyết 43 NQ/TW (Nguyễn Phú Trọng, 2019).

So với mức tăng trưởng GRDP 2023 của các thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội (6,27%); TP. Hồ Chí Minh (5,81%); Hải Phòng (10,34%) và Cần

Thơ (5,75%) thì mức tăng trưởng của Đà Nẵng (2,58%) là thấp nhất. So với mức tăng trưởng GRDP các địa phương thuộc “*Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung*” (Phan Văn Khải, 2004): Thừa Thiên - Huế (7,03 %), Quảng Nam (-8,25%), Quảng Ngãi (8,31%) và Bình Định (7,6%) thì mức tăng trưởng Đà Nẵng xếp thứ 4/5 địa phương, chỉ cao hơn so với Quảng Nam.

Kết quả phân tích bảng Bảng 3.1 cho thấy, mặc dù năm 2023 Đà Nẵng tăng trưởng GRDP dương và có một số nét tích cực trong tăng trưởng nhưng so với mức tăng trưởng của Việt Nam là khá thấp; thấp nhất so với 5 thành phố trực thuộc trung ương; xếp 4/5 địa phương thuộc “*Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung*”. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng vẫn chưa tương xứng với vị thế và tiềm năng của mình. Đặc biệt so với mục tiêu đặt ra trong nghị quyết 43 NQ/TW thì tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng là chưa đạt được, đây là một vấn đề đáng lo ngại đối với kinh tế Đà Nẵng.

3.2. Phân tích ngành kinh tế có lợi thế về lao động việc làm

3.2.1. Cơ cấu lao động việc làm của các ngành kinh tế

Bảng 3.2: Cơ cấu lao động – việc làm các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	2019	2020	2021	2022	Ư. 2023	Bình quân		
	(người)						(%)	Xếp hạng
A. Nông, lâm nghiệp; thủy sản	28595	28487	11139	14333	14277	19366	3,32	9
B. CN khai thác mỏ	1033	2487	1301	1364	1448	1527	0,26	20
C. CN chế biến, chế tạo	102412	105888	93209	112482	112096	105217	18,05	2
D. CN SX phân phối điện, nước khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3805	3571	3901	4069	4180	3905	0,67	18
E. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải	4178	2025	3701	3523	3725	3430	0,59	19

F. Xây dựng	57236	48249	56301	63656	65170	58122	9,97	4
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác	94018	97809	113422	128559	127983	112358	19,27	1
H. Vận tải kho bãi	45464	35852	35211	44970	44900	41279	7,08	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	84879	75668	63215	78090	78511	76073	13,05	3
J. Thông tin truyền thông	13587	11064	11407	16656	16795	13902	2,38	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	15523	9605	10205	11905	11850	11818	2,03	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	8810	3474	6406	8012	7858	6912	1,19	16
M. Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	9955	9340	9202	12584	12874	10791	1,85	13
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12981	10451	9904	9893	10590	10764	1,85	14
O. Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	20285	21399	25705	25941	26648	23996	4,12	8
P. Giáo dục, đào tạo	36692	30847	31509	37735	37739	34904	5,99	6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9425	9612	14105	11279	13835	11651	2,00	12
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	9646	5122	7503	6991	7399	7332	1,26	15
S. Hoạt động dịch vụ khác	23791	19826	21415	28663	28793	24498	4,20	7
T. Hoạt động làm thuê hộ gia đình	3573	3105	6104	6350	6388	5104	0,88	17
Tổng	557293	505395	523726	612722	618782	582950	100	-

Lợi thế trong việc giải quyết việc làm cho Đà Nẵng thông qua cơ cấu việc làm bình quân giai đoạn 2019-2023 của các ngành kinh tế, thì 5 ngành kinh tế có lợi thế cao nhất trong 20 ngành kinh tế lần lượt: 1. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác với tổng lao động trong ngành 112.358 người

(19,27 %); 2. CN chế biến, chế tạo với tổng lao động trong ngành 105.217 người (18,05 %); 3. Dịch vụ lưu trú và ăn uống với tổng lao động trong ngành 76.073 người (13,05 %); 4. Xây dựng với tổng lao động trong ngành 58.122 người (9,97 %); 5. Vận tải kho bãi với tổng lao động trong ngành 41.279 người (7,08 %). 5 ngành kinh tế có lợi thế thấp nhất trong cơ cấu lao động việc làm trong 20 ngành kinh tế lần lượt: 20. CN khai thác mỏ với tổng lao động trong ngành 1.527 người (0,26 %); 19. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải với tổng lao động trong ngành 3.430 người (0,59 %); 18. CN SX phân phối điện, nước khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với tổng lao động trong ngành 3.905 người (0,67 %); 17. Hoạt động làm thuê hộ gia đình với tổng lao động trong ngành 5.104 người (0,88 %); 16. Hoạt động kinh doanh bất động sản với tổng lao động trong ngành 6.912 người (1,19 %).

3.2.2. Tăng trưởng lao động, việc làm của các ngành kinh tế

Bảng 3.3: Tăng trưởng lao động, việc làm các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	Ư. 2023 (người)	Tăng trưởng Bình quân			
		(người)	Xếp hạng	(%)	Xếp hạng
A. Nông, lâm nghiệp; thủy sản	14277	-1424	20	-7,77	19
B. CN khai thác mỏ	1448	155	14	16,53	1
C. CN chế biến, chế tạo	112096	999	5	0,92	14
D. CN SX phân phối điện, nước khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4180	292	12	8,97	4
E. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải	3725	-531	18	-10,21	20
F. Xây dựng	65170	902	7	1,44	13
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác	127983	3796	1	3,26	10
H. Vận tải kho bãi	44900	2586	2	7,03	6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78511	21	15	0,03	15
J. Thông tin truyền thông	16795	943	6	6,81	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	11850	339	11	3,14	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7858	260	13	3,69	9
M. Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	12874	1120	4	12,10	2

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10590	-379	17	-3,24	18
O. Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	26648	-812	19	-2,80	17
P. Giáo dục, đào tạo	37739	875	9	2,49	12
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13835	896	8	8,14	5
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	7399	-81	16	-1,07	16
S. Hoạt động dịch vụ khác	28793	1225	3	4,90	8
T. Hoạt động làm thuê hộ gia đình	6388	536	10	11,49	3
Tổng	618782	13142	-	2,27	-

Đến tại thời điểm cuối năm 2023, tổng việc làm của Đà Nẵng là 618.782 (người), bình quân mỗi năm việc làm mới được tạo thêm là 13.142 (người) và tương ứng mỗi năm tăng thêm 2,27 (%).

Lợi thế trong việc giải quyết việc làm cho người lao động Đà Nẵng thông qua chỉ tiêu tăng trưởng tuyệt đối bình quân giai đoạn 2019-2023 của các ngành kinh tế, thì 5 ngành kinh tế có lợi thế trong việc tạo ra việc làm mới cao nhất trong 20 ngành kinh tế lần lượt: 1. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác với tổng việc làm mới tạo ra 3.796 (người/năm); 2. Vận tải kho bãi với tổng việc làm mới tạo ra cho 2.586 (người/năm); 3. Hoạt động dịch vụ khác với tổng việc làm mới tạo ra cho 1.225 (người/năm); 4. Hoạt động dịch vụ khác với tổng việc làm mới tạo ra cho 1.120 (người/năm); 5. CN chế biến, chế tạo với tổng việc làm mới tạo ra cho 999 (người/năm). 5 ngành kinh tế có lợi thế thấp nhất trong tạo ra việc làm mới trong 20 ngành kinh tế lần lượt: 20. Nông, lâm nghiệp; thủy sản không tạo ra việc làm mới mà còn giảm 1.424 (người/năm); 19. Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng giảm 812 (người/năm); 18. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải giảm 531 (người/năm); 17. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 379 (người/năm); 16. Nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 81 (người/năm).

Lợi thế trong việc giải quyết việc làm cho người lao động Đà Nẵng thông qua chỉ tiêu tăng trưởng tương đối bình quân giai đoạn 2019-2023 của các ngành kinh tế, thì 5 ngành kinh tế có lợi thế trong việc tạo ra việc làm mới cao nhất trong 20 ngành kinh tế lần lượt: 1. CN khai thác mỏ với mức tăng 16,53 (%); 2. Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ với mức tăng 12,10 (%); 3. Hoạt động làm

thuê hộ gia đình với mức tăng 11,49 (%); 4. CN SX phân phối điện, nước khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với mức tăng 8,97 (%); 5. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội với mức tăng 8,14 (%). 5 ngành kinh tế có lợi thế thấp nhất trong tạo ra việc làm mới trong 20 ngành kinh tế lần lượt: 20. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải với mức giảm 10,21 (%); 19. Nông, lâm nghiệp; thủy sản với mức giảm 7,77 (%); 18. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ với mức giảm 3,24 (%); 17. Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng với mức giảm 2,80 (%); 16. Nghệ thuật vui chơi giải trí với mức giảm 1,07 (%).

3.3. Phân tích ngành kinh tế có lợi thế về đầu tư

3.3.1. Cơ cấu vốn đầu tư của các ngành kinh tế

Bảng 3.4: Cơ cấu vốn đầu tư các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	2019	2020	2021	2022	Ư. 2023	Bình quân		
	(Trđ)					(%)	Xếp hạng	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15712	30367	21533	29448	21800	23772	0,10	18
B. Khai khoáng	24476	18957	11915	26872	26995	21843	0,09	19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2940685	3331035	1909316	3066223	2005110	2650474	11,38	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1193864	1968185	1422766	1455482	1446867	1497433	6,43	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	789082	825087	1116712	1116468	1281162	1025702	4,41	9
F. Xây dựng	1079101	1531116	1331235	717245	632909	1058321	4,55	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1279941	1225719	1021058	1478153	1127353	1226445	5,27	7
H. Vận tải, kho bãi	3413364	2878603	2020682	2652945	1818455	2556810	10,98	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4345132	2567379	1881905	3283323	3133310	3042210	13,07	2
J. Thông tin và truyền thông	87154	402811	546868	430277	470386	387499	1,66	13
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83345	4288	7824	78660	5364	35896	0,15	17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6000998	3275903	4470050	3376302	2774782	3979607	17,09	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	181870	173401	204887	142508	77573	156048	0,67	16
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	553159	565533	339580	249101	163722	374219	1,61	14

O. Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	759144	799311	765401	730106	530886	716970	3,08	11
P. Giáo dục và đào tạo	723161	1285866	911293	889058	538838	869643	3,74	10
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	395747	420435	544309	383823	433717	435606	1,87	12
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	503301	147826	63895	86405	166354	193556	0,83	15
S. Hoạt động dịch vụ khác	28795	5631	6251	24647	7309	14527	0,06	20
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	2554013	2922651	2975282	3717921	2912436	3016461	12,96	3
Tổng	26952044	24380104	21572762	23934969	19575328	23283041	100.00	-

Xét theo ngành kinh tế cấp 1, các ngành có chênh lệch tỷ trọng đầu tư trong toàn nền kinh tế năm 2023 so với năm 2019 nhiều nhất theo hướng tăng tỷ trọng lần lượt: 1. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình (5,4%); 2. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (3,62%); 3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (2,96%); 4. Thông tin và truyền thông (2,96%); 5. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (1,01%). Ở chiều ngược lại, các ngành có mức giảm tỷ trọng đầu tư mạnh nhất lần lượt: 1. Hoạt động kinh doanh bất động sản (-8,09%); 2. Vận tải, kho bãi (-3,38%); 3. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (-1,22%); 4. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (-1,02%); 5. Xây dựng (-0,77%).

Để đánh giá trong dài hạn theo cơ cấu đầu tư bình quân giai đoạn 2019-2023, làm căn cứ xác định các ngành kinh tế có lợi thế trong thu hút đầu tư, thì các ngành kinh tế cấp 1 có tỷ trọng đầu tư lớn nhất của Đà Nẵng lần lượt: 1. Hoạt động kinh doanh bất động sản có mức đầu tư 3.979.607 (Trđ) tương ứng (17,09%); 2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống có mức đầu tư 3.042.210 (Trđ) tương ứng (13,07%); 3. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình có mức đầu tư 3.016.461 (Trđ) tương ứng (12,96%); 4. Công nghiệp chế biến, chế tạo có mức đầu tư 2.650.474 (Trđ) tương ứng (11,38%); 5. Vận tải, kho bãi với mức đầu tư 2.556.810 (Trđ) tương ứng (10,8%).

3.3.2. 3.3.2. Tăng trưởng vốn đầu tư của các ngành kinh tế
Bảng 3.5: Tăng trưởng vốn đầu tư các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn
2019-2023

Ngành kinh tế	U. 2023	Tăng trưởng bình quân			
	(Trđ)	(Trđ)	Xếp hạng	(%)	Xếp hạng
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21800	-3679	7	-11,52	13
B. Khai khoáng	26995	-2727	6	-7,85	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2005110	-267590	18	-9,72	9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1446867	38004	4	2,86	4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1281162	150351	1	19,33	2
F. Xây dựng	632909	-85838	13	-9,84	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1127353	-202742	17	-12,04	15
H. Vận tải, kho bãi	1818455	-315234	19	-11,74	14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3133310	-426079	20	-9,85	11
J. Thông tin và truyền thông	470386	70628	3	32,03	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5364	-176	5	-2,99	5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2774782	-178726	16	-5,43	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	77573	-29120	9	-19,05	18
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	163722	-100357	14	-24,46	19
O. Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	530886	-118791	15	-13,94	16
P. Giáo dục và đào tạo	538838	-44744	10	-6,71	7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	433717	-67119	12	-10,83	12
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	166354	-45153	11	-15,76	17
S. Hoạt động dịch vụ khác	7309	-7955	8	-31,10	20
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	2912436	131692	2	5,26	3

Mặc dù tổng vốn đầu tư toàn thành phố Đà Nẵng suy giảm nhưng xét riêng theo từng ngành kinh tế cấp 1, thì vẫn có một số ngành kinh tế có sự khởi sắc nhất định về quy mô và tăng trưởng trong năm 2023 cũng như giai đoạn 2019-2023. Năm 2023, các ngành có vốn đầu tư tăng trưởng tích cực là: 1. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (92,53%); 2. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (14,75 %); 3. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội (13,00%); 4. Thông tin và truyền thông (9,32%); 5. Khai khoáng (0,46%). Xét dài hạn cả giai đoạn 2019-2023, Đà Nẵng chỉ có 4 ngành có mức tăng trưởng vốn đầu tư bình quân dương, đó là: 1.

Thông tin và truyền thông (32,03%); 2. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải (19,33%); 3. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình (5,26%); 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (2,86%). Kết quả này, có thể khẳng định trong ngắn hạn cũng như dài hạn thì ngành Thông tin và truyền thông là ngành kinh tế trụ cột về tăng trưởng và thúc đẩy tăng trưởng vốn đầu tư của Đà Nẵng.

Xét về tăng trưởng đầu tư giai đoạn 2019-2023 thì Đà Nẵng có sự suy giảm khá lớn. Điều đáng quan tâm là năm 2023 khi COVID-19 gần như đã được kiểm soát nhưng đầu tư Đà Nẵng cũng chưa trở về trạng thái tăng trưởng dương, điều này có khả năng sự hấp dẫn đầu tư cũng như hấp thụ vốn đầu tư của Đà Nẵng đang có dấu hiệu suy thoái. Về cơ cấu đầu tư, Đà Nẵng đang từng bước có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng khu vực Nông lâm nghiệp – Thủy sản; Công nghiệp – Xây dựng, giảm khu vực Dịch vụ. Đây là dấu hiệu tích cực để trong những năm đến kinh tế Đà Nẵng giảm dần sự phụ thuộc quá lớn vào khu vực Dịch vụ.

3.4. Phân tích ngành có lợi thế về kết quả sản xuất

3.4.1. Cơ cấu VA của các ngành kinh tế

Để phân tích cơ cấu VA, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu VA của 20 ngành cấp 1 Đà Nẵng, không tính sản xuất vào trong tổng GDRP của Đà Nẵng và kết quả được thể hiện trong bảng 3.6 có sự khác biệt so với bảng 3.1 về Thuế sản xuất.

Bảng 3.6: Cơ cấu VA các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	2019	2020	2021	2022	U2023	Bình quân		
	(Trđ)						%	Xếp Hạng
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1206123	1237672	1228020	1269204	1284346	1245073	2,00	13
B. Khai khoáng	273017	165481	200496	192058	222284	210667	0,34	19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9584799	8538526	8540749	9070272	9014850	8949839	14,36	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	501499	493224	481978	545717	584842	521452	0,84	16
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	402521	397135	388978	441761	461996	418478	0,67	18

F. Xây dựng	4606300	4063787	3960900	3879705	3555369	4013212	6,44	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7018016	7056386	7520907	8342651	7915567	7570705	12,15	3
H. Vận tải kho bãi	5870217	5335963	5578272	6721626	6877985	6076813	9,75	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5871263	4046693	3082365	5101841	6419594	4904351	7,87	5
J. Thông tin và truyền thông	7267840	7685941	8014909	8656491	9077138	8140464	13,06	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3992092	4211083	4559161	4937437	5184821	4576919	7,34	6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4011314	3859638	3955320	4830017	3415984	4014455	6,44	7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2164817	2264203	2392169	2525923	2671049	2403632	3,86	10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2240417	1371797	1126559	2425011	3438495	2120456	3,40	11
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	1427637	1513781	1528339	1546499	1618446	1526940	2,45	12
P. Giáo dục và đào tạo	2385261	2551513	2645320	2796519	2934224	2662567	4,27	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	917712	1098336	1582822	1221746	1236192	1211362	1,94	14
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1109187	1020510	1003091	1182220	1428073	1148616	1,84	15
S. Hoạt động dịch vụ khác	522134	294845	275023	481589	629349	440588	0,71	17
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	157879	161084	165900	175806	184772	169088	0,27	20
Tổng	61530045	57367599	58231279	66344093	68155376	62325678	100,00	-

Lợi thế các ngành kinh tế theo quy mô thể hiện qua cơ cấu VA của các ngành kinh tế trong tổng GRDP Đà Nẵng và 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. Công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng giá trị 8.949.839 (Trđ) tương ứng 14,36 (%); 2. Thông tin và truyền thông với tổng giá trị 8.140.464 (Trđ) tương ứng 13,06 (%); 3. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy 7.570.705 (Trđ) tương ứng 12,15 (%); 4. Vận tải kho bãi với tổng giá trị 6.076.813 (Trđ) tương ứng 9,75 (%); 5. Dịch vụ lưu trú và ăn uống với tổng giá trị 4.904.351 (Trđ) tương ứng 7,87 (%).

3.4.2. Tăng trưởng VA của các ngành kinh tế

Bảng 3.7: Tăng trưởng VA các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	Ư. 2023	Tăng trưởng bình quân			
	(Trđ)	(%)	Xếp hạng	(Trđ)	Xếp hạng
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1284346	1,73	16	21102	14
B. Khai khoáng	222284	-9,64	20	-29332	17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9014850	-0,64	17	-58396	18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	584842	4,28	11	22113	13

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	461996	2,82	15	12013	15
F. Xây dựng	3555369	-3,61	19	-143603	20
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7915567	5,03	8	344288	2
H. Vận tải, kho bãi	6877985	4,28	12	259911	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6419594	3,91	14	223845	6
J. Thông tin và truyền thông	9077138	6,39	5	483823	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5184821	7,12	3	301711	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3415984	-2,39	18	-87727	19
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2671049	6,10	6	136969	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3438495	10,47	1	269754	4
O. Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1618446	3,99	13	57523	11
P. Giáo dục và đào tạo	2934224	5,64	7	140752	7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1236192	7,57	2	75580	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1428073	6,84	4	80412	9
S. Hoạt động dịch vụ khác	629349	5,02	9	27354	12
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	184772	4,88	10	7833	16

Lợi thế của các ngành kinh tế theo lượng tăng tuyệt đối VA bình quân giai đoạn 2019-2023 Đà Nẵng, 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. Thông tin và truyền thông với mức tăng 483.823 (Trđ/năm); 2. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với mức tăng 344.288 (Trđ/năm); 3. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với mức tăng 301.711 (Trđ/năm); 4. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ với mức tăng 269.754 (Trđ/năm); 5. Vận tải, kho bãi với mức tăng 259.911 (Trđ/năm).

Lợi thế của các ngành kinh tế theo lượng tăng tương đối VA bình quân giai đoạn 2019-2023 Đà Nẵng, 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ với mức tăng 10,47 (%/năm); 2. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội với mức tăng 7,57 (%/năm); 3. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với mức tăng 7,12 (%/năm); 4. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí với mức tăng 6,84 (%/năm); 5. Thông tin và truyền thông với mức tăng 6,39 (%/năm).

3.4.3. Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP

Bảng 3.8: Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

ĐVT: Điểm/%

Ngành kinh tế	2019	2020	2021	2022	Ư 2023	BQ	Xếp hạng
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,71	-0,71	-1,13	0,58	0,86	0,06	18
B. Khai khoáng	-2,50	2,41	4,12	-0,12	1,71	1,12	14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,26	23,44	0,26	7,44	-3,14	7,05	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	0,71	0,19	-1,32	0,90	2,22	0,54	15
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,02	0,12	-0,96	0,74	1,15	0,21	17
F. Xây dựng	8,69	12,15	-12,09	-1,14	-18,40	-2,16	19
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	21,51	-0,86	54,59	11,54	-24,22	12,51	5
H. Vận tải kho bãi	7,62	11,97	28,48	16,06	8,87	14,60	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14,90	40,87	-113,33	28,36	74,74	9,11	7
J. Thông tin và truyền thông	15,92	-9,37	38,66	9,01	23,86	15,62	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,24	-4,91	40,91	5,31	14,03	12,72	4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,09	3,40	11,25	12,28	-80,20	-9,84	20
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,66	-2,23	15,04	1,88	8,23	5,52	9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,93	19,46	-28,82	18,23	57,48	14,06	3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	2,53	-1,93	1,71	0,26	4,08	1,33	13
P. Giáo dục và đào tạo	4,04	-3,72	11,02	2,12	7,81	4,26	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,55	-4,05	56,94	-5,07	0,82	10,04	6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,17	1,99	-2,05	2,52	13,94	3,71	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	0,77	5,09	-2,33	2,90	8,38	2,96	12
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,32	-0,07	0,57	0,14	0,51	0,29	16

Lợi thế của các ngành kinh tế theo mức độ đóng góp vào tăng trưởng GRDP Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023, 5 ngành có lợi thế cao nhất lần lượt: 1. Thông tin và truyền thông với mức bình quân 15,62 (Điểm/%) với biên độ giao động -9,37 đến 38,66 (Điểm/%); 2. Vận tải kho bãi với mức bình quân 14,60 (Điểm/%) với biên độ giao động 7,62 đến 40,91 (Điểm/%); 3. Hoạt động hành chính và dịch vụ

hỗ trợ với mức bình quân 14,60 (Điểm/%) với biên độ giao động -28,82 đến 57,48 (Điểm/); 4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm mức bình quân 12,72 (Điểm/%) với biên độ giao động -4,91 đến 40,91 (Điểm/); 5. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy mức bình quân 12,51 (Điểm/%) với biên độ giao động -24,22 đến 54,59 (Điểm/%).

3.5. Phân tích ngành kinh tế có lợi thế về hiệu quả sản xuất

3.5.1. Hiệu về nguồn nhân lực

Bảng 3.9: Tăng trưởng năng suất lao động của các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	NSLĐ (Trđ/người)		NSLĐ bình quân		Tăng trưởng NSLĐ bình quân	
	2019	Ư. 2023	(Trđ/người)	Xếp Hạng	(%)	Xếp Hạng
A. Nông, lâm nghiệp; thủy sản	42,2	90,0	74,9	14	6,33	3
B. CN khai thác mỏ	264,3	153,5	155,9	7	-22,22	20
C. CN chế biến, chế tạo	93,6	80,4	85,4	12	-0,35	13
D. CN SX phân phối điện, nước khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	131,8	139,9	133,5	9	-5,20	19
E. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải	96,3	124,0	129,4	10	15,49	1
F. Xây dựng	80,5	54,6	70,1	15	-0,10	12
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác	74,6	61,8	68,0	16	3,65	5
H. Vận tải kho bãi	129,1	153,2	147,8	8	-3,26	16
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	69,2	81,8	63,7	18	-1,18	14
J. Thông tin truyền thông	534,9	540,5	598,5	2	1,66	11
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	257,2	437,5	398,9	3	1,96	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	455,3	434,7	644,2	1	1,85	10
M. Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	217,5	207,5	225,6	4	-3,75	17
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172,6	324,7	197,5	5	3,36	6
O. Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	70,4	60,7	64,2	17	8,17	2
P. Giáo dục, đào tạo	65,0	77,8	76,7	13	2,79	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97,4	89,4	104,3	11	2,60	8
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	115,0	193,0	162,0	6	4,27	4
S. Hoạt động dịch vụ khác	21,9	21,9	17,7	20	-4,06	18
T. Hoạt động làm thuê hộ gia đình	44,2	28,9	36,0	19	-1,74	15
Tổng	108,2	108,1	108,5	-	0,00	-

Giai đoạn 2019-2023, mức năng suất lao động bình quân chung toàn Đà Nẵng là 108,5 (Trđ/người), về cơ bản năng suất lao động chung toàn thành phố không có nhiều thay đổi với nếu so sánh năm 2023 là 108,1 (Trđ/người) với năm 2019 là 108,2 (Trđ/người).

Lợi thế của các ngành kinh tế theo năng suất lao động bình quân giai đoạn 2019-2023 Đà Nẵng, 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. Hoạt động kinh doanh bất động sản 644,2 (Trđ/người); 2. Thông tin truyền thông 598,5 (Trđ/người); 3. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm 398,9 (Trđ/người); 4. Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ 225,6 (Trđ/người); 5. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 197,5 (Trđ/người).

Lợi thế của các ngành kinh tế theo tốc độ tăng trưởng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2019-2023 Đà Nẵng, 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. CN cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý nước thải 15,49 (%); 2. Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng 8,17 (%); 3. Nông, lâm nghiệp; thủy sản 6,33 (%); 4. Nghệ thuật vui chơi giải trí 4,27 (%); 5. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác 3,65 (%).

3.5.2. Hiệu về vốn đầu tư

Bảng 3.10: Tăng trưởng hiệu quả sử dụng vốn của các ngành kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2019-2023

Ngành Kinh tế	Hiệu quả VĐT (lần)		Hiệu quả VĐT bình quân		Tăng trưởng hiệu quả VĐT bình quân	
	2019	Ư. 2023	(Lần)	Xếp hạng	(%)	Xếp hạng
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	76,76	58,92	55,31	2	13,53	7
B. Khai khoáng	11,15	8,23	10,42	6	2,79	12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,26	4,50	3,55	11	4,98	11
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	0,42	0,40	0,36	19	-1,06	16
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,51	0,36	0,42	18	-	19
F. Xây dựng	4,27	5,62	4,18	10	0,79	14
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,	5,48	7,02	6,25	9	16,67	5

xe máy							
H. Vận tải, kho bãi	1,72	3,78	2,53	14	9,01	10	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,35	2,05	1,63	16	10,16	9	
J. Thông tin và truyền thông	83,39	19,30	31,31	4	-	11,23	20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47,90	966,56	528,40	1	-2,14	17	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,67	1,23	1,08	17	0,52	15	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11,90	34,43	17,76	5	14,82	6	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,05	21,00	8,11	8	20,89	3	
O. Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1,88	3,05	2,19	15	13,08	8	
P. Giáo dục và đào tạo	3,30	5,45	3,36	12	2,78	13	
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2,32	2,85	2,77	13	19,99	4	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,20	8,58	9,41	7	29,19	2	
S. Hoạt động dịch vụ khác	18,13	86,11	44,03	3	33,30	1	
T. Hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ gia đình	0,06	0,06	0,06	20	-2,58	18	
Tổng	2,28	3,48	2,72	-	5,10	-	

Giai đoạn 2019-2023, hiệu quả vốn đầu tư bình quân chung toàn Đà Nẵng là 2,72 (lần), điều này phản ánh bình quân 1 đồng vốn đầu tư thì tạo ra được 2,72 đồng kết quả GRDP của Đà Nẵng. Hiệu quả đầu tư có sự cải thiện đáng kể, năm 2023 là 3,48 (lần) so với năm 2019 chỉ ở mức 2,28 (lần) và bình quân mỗi năm hiệu quả đầu tư Đà Nẵng tăng 5,1%.

Lợi thế của các ngành kinh tế theo hiệu quả vốn đầu tư bình quân giai đoạn 2019-2023 Đà Nẵng, 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 528,40 (lần); 2. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 55,31 (lần); 3. Hoạt động dịch vụ khác 44,03 (lần); 4. Thông tin và truyền thông 31,31 (lần); 5. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 17,76 (lần).

Lợi thế của các ngành kinh tế theo tốc độ tăng tương hiệu quả vốn đầu tư bình quân giai đoạn 2019-2023 Đà Nẵng, 5 ngành cao nhất lần lượt: 1. Hoạt động dịch vụ khác 33,30 (%); 2. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí 29,19 (%); 3. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 20,89 (%); 4. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội 19,99 (%); 5. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy 16,67 (%).

3.6. Đánh giá chung về ngành có lợi thế kinh tế

3.6.1. Ngành kinh tế có lợi thế theo 14 chỉ tiêu

Để xác định ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế, nghiên cứu này sử dụng một hệ thống chỉ tiêu dựa trên nền tảng về hiệu quả chi phí và nguồn lực của các ngành kinh tế gồm **14 chỉ tiêu** thành phần: *Tăng trưởng VA; cơ cấu VA; đóng góp của ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP; cơ cấu đầu tư; tăng trưởng đầu tư; hiệu quả đầu tư; tăng trưởng hiệu quả đầu tư; cơ cấu lao động; tăng trưởng lao động; năng suất lao động và tăng trưởng năng suất lao động*. Kết quả phân tích giai đoạn 2019-2023, cho thấy 5 ngành kinh tế của Đà Nẵng có lợi thế cao nhất gồm: 1. Thông tin và truyền thông; 2. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; 3. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; 4. Vận tải kho bãi; 5. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ. Kết quả này phản ánh, nếu Đà Nẵng ưu tiên tập trung phát triển 5 ngành này thì sẽ thúc đẩy kinh tế Đà Nẵng phát triển mạnh hơn so với dàn trải phát triển toàn bộ các ngành kinh tế. Đồng thời 5 ngành này cũng nằm trong 9 ngành kinh tế mũi nhọn theo quan điểm định hướng ưu tiên phát triển trong nghị quyết 43NQ/TW cho Đà Nẵng (Nguyễn Phú Trọng, 2019).

Bảng 3.11: Kết quả phân hạng lợi thế của các ngành kinh tế Đà Nẵng theo 14 chỉ tiêu phân tích

Ngành kinh tế	TT VA		C Cấu VA	Góp TT GRDP	C Cấu Đầu tư	TT Đầu tư		HQ Đầu tư	TT HQ Đầu tư	C Cấu L động	TT L động		NS L động	TT NS L động	QB	Xếp hạng
	Tương đối	Tuyệt đối				Tương đối	Tuyệt đối				Tương đối	Tuyệt đối				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	14	13	18	18	13	7	2	7	9	19	20	14	3	12,4	17
B. Khai khoáng	20	17	19	14	19	8	6	6	12	20	1	14	7	20	13,1	20
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	18	1	8	4	9	18	11	11	2	14	5	12	13	10,2	9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	11	13	16	15	6	4	4	19	16	18	4	12	9	19	11,9	13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	15	18	17	9	2	1	18	19	19	20	18	10	1	13,0	19
F. Xây dựng	19	20	8	19	8	10	13	10	14	4	13	7	15	12	12,3	15
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	8	2	3	5	7	15	17	9	5	1	10	1	16	5	7,4	2
H. Vận tải kho bãi	12	5	4	2	5	14	19	14	10	5	6	2	8	16	8,7	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	6	5	7	2	11	20	16	9	3	15	15	18	14	11,1	11
J. Thông tin và truyền thông	5	1	2	1	13	1	3	4	20	10	7	6	2	11	6,1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	6	4	17	5	5	1	17	11	11	11	3	9	7,6	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	19	7	20	1	6	16	17	15	16	9	13	1	10	12,0	14
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	8	10	9	16	18	9	5	6	13	2	4	4	17	9,1	5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	11	3	14	19	14	8	3	14	18	17	5	6	9,8	8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	13	11	12	13	11	16	15	15	8	8	17	19	17	2	12,6	18
P. Giáo dục và đào tạo	7	7	9	10	10	7	10	12	13	6	12	9	13	7	9,4	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	10	14	6	12	12	12	13	4	12	5	8	11	8	9,2	6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	9	15	11	15	17	11	7	2	15	16	16	6	4	10,6	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	9	12	17	12	20	20	8	3	1	7	8	3	20	18	11,3	12
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	10	16	20	16	3	3	2	20	18	17	3	10	19	15	12,3	15

3.6.2. Ngành kinh tế có lợi thế theo 11 chỉ tiêu

Bảng 3.12: Kết quả phân hạng lợi thế của các ngành kinh tế Đà Nẵng theo 11 chỉ tiêu phân tích

Ngành kinh tế	TT VA		C Cấu VA	Góp TT GRDP	C Cấu Đầu tur	TT Đầu tư		HQ Đầu tur	TT HQ Đầu tur	NS L động	TT NS L động	QB	Xếp hạng
	Tương đối	Tuyệt đối				Tương đối	Tuyệt đối						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	14	13	18	18	13	7	2	7	14	3	11,4	12
B. Khai khoáng	20	17	19	14	19	8	6	6	12	7	20	13,5	19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	18	1	8	4	9	18	11	11	12	13	11,1	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	11	13	16	15	6	4	4	19	16	9	19	12,0	15
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	15	18	17	9	2	1	18	19	10	1	11,4	12
F. Xây dựng	19	20	8	19	8	10	13	10	14	15	12	13,5	19
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	8	2	3	5	7	15	17	9	5	16	5	8,4	4
H. Vận tải kho bãi	12	5	4	2	5	14	19	14	10	8	16	9,9	9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	6	5	7	2	11	20	16	9	18	14	11,1	10
J. Thông tin và truyền thông	5	1	2	1	13	1	3	4	20	2	11	5,7	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	6	4	17	5	5	1	17	3	9	6,6	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	19	7	20	1	6	16	17	15	1	10	11,8	14
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	8	10	9	16	18	9	5	6	4	17	9,8	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	11	3	14	19	14	8	3	5	6	8,0	3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	13	11	12	13	11	16	15	15	8	17	2	12,1	16
P. Giáo dục và đào tạo	7	7	9	10	10	7	10	12	13	13	7	9,5	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	10	14	6	12	12	12	13	4	11	8	9,5	6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	9	15	11	15	17	11	7	2	6	4	9,2	5
S. Hoạt động dịch vụ khác	9	12	17	12	20	20	8	3	1	20	18	12,7	17
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	10	16	20	16	3	3	2	20	18	19	15	12,9	18

Đà Nẵng là một thành phố trẻ, ước tính 2023 dân số 1.245.200 (người) và lao động từ 15 tuổi trở lên 643.400 (người) là không lớn nếu so với các thành phố trực thuộc Trung ương cũng như một số tỉnh Miền trung và Tây nguyên. Vì vậy, đề xuất của nhóm nghiên cứu là Đà Nẵng **không nên ưu tiên** phát triển những ngành kinh tế *thâm dụng về lao động*, mặc dù vấn đề việc làm cho người lao động luôn là vấn đề cấp bách và thiết yếu đối với quốc gia cũng như địa phương. Giả định rằng loại trừ chỉ tiêu về cơ cấu lao động (phản ánh quy mô việc làm trong nền kinh tế) và 2 chỉ tiêu về tăng trưởng lao động (phản ánh việc làm mới được tạo ra trong nền kinh tế) thì kết quả 5 ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế theo **11 chỉ tiêu** như sau: **1. Thông tin và truyền thông; 2. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; 3. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; 4. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; 5. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.** Kết quả phân tích theo 9 ngành kinh tế mũi nhọn có sự khác biệt so với 11 chỉ tiêu này, trong đó 4 ngành thuộc 9 ngành kinh tế mũi nhọn và chỉ ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ là **không** thuộc nhóm ngành kinh tế mũi nhọn. Tuy nhiên kết quả này cũng là hợp lý vì những năm qua Đà Nẵng đã có nhiều thay đổi về đầu tư, con người, quy trình thủ tục ở khu vực hành chính công và triển khai thực hiện Nghị quyết số 119/2020/QH14 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng từ 7/2021 (Nguyễn Thị Kim Ngân, 2020). Theo nghiên cứu của (Nguyễn Văn Quảng, 2024) “Sau hơn 2 năm thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị, toàn thành phố đã cắt giảm được 30 phòng (tương đương) thuộc các ban, sở, ngành và giảm 33 phòng thuộc chi cục (tương đương); từ 423 đơn vị sự nghiệp công lập, sau sắp xếp còn 386 đơn vị sự nghiệp công lập” đã góp phần tạo ra lợi thế cho ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Đà Nẵng.

CHƯƠNG 4: HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Quan điểm đề xuất hàm ý chính sách

Mục tiêu của việc xác định ngành kinh tế Đà Nẵng ưu tiên phát triển:

- Tạo sự ổn định tăng trưởng cao cho Đà Nẵng trong thời gian đến.
- Khẳng định vị thế đầu tàu của Đà Nẵng tại Khu vực Miền trung – Tây Nguyên.

- Định hướng thực hiện các nghị quyết Trung ương trong việc định hướng phát triển ngành kinh tế mũi nhọn của Đà Nẵng theo Nghị quyết 43/NQ (Nguyễn Phú Trọng, 2019) gồm 9 ngành kinh tế cấp 1: Công nghiệp chế biến, chế tạo; 2. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; 3. Vận tải kho bãi; 4. Thông tin và truyền thông; 5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; 6. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; 7. Giáo dục và đào tạo; 8. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; 9. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

Căn cứ lựa chọn ngành đề xuất Đà Nẵng ưu tiên phát triển:

- Kết quả phân tích những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế;
- Những ngành kinh tế Việt Nam đang có lợi thế nhằm mục đích tận dụng được hiệu ứng lan tỏa của quá trình phát triển các ngành lợi thế quốc gia Việt Nam đến Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu xếp hạng lợi thế các ngành kinh tế cấp 1 trong bảng 4.1 được kết thừa từ kết quả nghiên cứu của (Phạm Quang Tín & Võ Thị Thúy Anh, 2025).

- Những chiến lược, quy hoạch phát triển vùng, tiểu vùng và địa phương của trung ương và địa phương;

- Đặc điểm vị trí địa lý, kinh tế-xã hội Đà Nẵng, sự cân bằng cấu trúc kinh tế địa phương;...

Ngoài ra, cách tiếp cận ngành kinh tế ưu tiên phát triển trong báo cáo còn xem xét về hiệu ứng lan tỏa giữa các ngành kinh tế với nhau ở góc độ người cung cấp sản phẩm và dịch vụ cũng như người tiêu dùng.

Bảng 4.1: Ngành Kinh tế Đà Nẵng ưu tiên phát triển

STT	Ngành kinh tế	Xếp hạng lợi thế Việt Nam	Xếp hạng lợi thế Đà Nẵng	Xếp hạng
1	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	10	6
2	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2	4	7
3	H. Vận tải kho bãi	8	9	9
4	J. Thông tin và truyền thông	3	1	1
5	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2	8
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	3	3
7	P. Giáo dục và đào tạo	9	7	4
8	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	6	5
9	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16	5	2

4.2. Một số đề xuất nhằm phát triển các ngành kinh tế có lợi thế

4.2.1. Thông tin và truyền thông

Xếp hạng 1 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế và xếp hạng 3 của Việt Nam. Điều này có nghĩa tổng hợp hệ thống chỉ tiêu phân tích lợi thế thì phát triển ngành Thông tin và truyền thông là tốt nhất cho quá trình phát triển của Đà Nẵng và tận dụng được hiệu ứng phát triển tích cực của Việt Nam. Đồng thời, thông tin và truyền thông phát triển sẽ là tiền đề nền tảng để phục vụ thương mại điện tử; kinh doanh số cũng như quá trình chuyển đổi số toàn diện của Đà Nẵng. Ngoài ra, Đà Nẵng cũng đang có lợi thế để phát triển ngành Thông tin và truyền thông, xét ở góc độ nguồn nhân lực. Đà Nẵng đang có nhiều trường đại học có thể đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực để phát triển. Đà Nẵng đã và đang là một thương hiệu “**Thành phố đáng sống**” nên thu hút được người dân trong và ngoài nước đến sinh sống, làm việc cũng góp phần thuận lợi cho việc thu hút nguồn

nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành Thông tin và truyền thông phát triển. Việc phát triển những ngành nghề thuộc lĩnh vực Thông tin và truyền thông như lập trình phần mềm; xử lý thông tin “Trí tuệ nhân tạo – AI”; ... đang là xu thế phát triển của thế giới và có thể tạo ra được sự đột phá trong phát triển (Việt Anh, 2023). Điều này sẽ thúc đẩy kinh tế Đà Nẵng phát triển. Ngoài ra, Đà Nẵng phát triển những ngành nghề này cũng phù hợp với định hướng và chiến lược phát triển của Việt Nam (Nguyễn Phú Trọng, 2019); (Nguyễn Xuân Phúc, 2020).

Để đạt được điều này, Đà Nẵng có thể thực hiện chi tiết:

Phát triển hạ tầng phục vụ chuyên đổi số cần sự đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, cụ thể là Bộ Khoa học và Công nghệ, các tập đoàn Viễn thông lớn, và các công ty cung cấp dịch vụ thuộc Bộ, vậy nên mức độ can thiệp của chính quyền Đà Nẵng cũng hạn chế. Tuy nhiên, Đà Nẵng có thể rà soát, giám sát và đề xuất cơ chế phối hợp chỉ đạo từ Trung ương, thực hiện các cơ chế ưu đãi để các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn cho hạ tầng công nghệ thông tin.

Phát triển Công nghệ phần mềm, hiện tại Đà Nẵng có thuận lợi là đã có Công viên phần mềm, Trung tâm Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin. Vấn đề đặt ra là xây dựng cơ chế vận hành hiệu quả để có thể kêu gọi kết nối các công ty công nghệ, các trường đại học trên địa bàn như Đại học Đà Nẵng; Đại học FPT, ... các trường đại học trong nước và quốc tế hội tụ về Đà Nẵng để cùng phát triển.

Phát triển Hạ tầng mạng Wifi đô thị: hạ tầng này rất cần thiết để Đà Nẵng phát triển đô thị thông minh (Smart City). Theo đó, Đà Nẵng nên dành ngân sách đầu tư hạ tầng mạng wifi như một loại hàng hóa và dịch vụ công. Nếu điều kiện hiện tại hạn chế về nguồn lực thì Đà Nẵng nên ưu tiên đầu tư trước cho hạ tầng wifi tại các điểm đến du lịch để gia tăng chất lượng dịch vụ, gia tăng hiệu ứng truyền thông điểm đến (du khách có thể cập nhật thông tin tức thời trên các trang mạng xã hội của cá nhân); góp phần tăng cường hiệu ứng truyền thông mang tính “Truyền miệng- Word of mouth” của du khách sau khi trải nghiệm tại Đà Nẵng.

Đẩy mạnh Truyền thông điểm đến Đà Nẵng: giải pháp này có thể giúp thu hút khách du lịch cũng như thu hút đầu tư cho thành phố. Định kỳ, Đà Nẵng cần đầu tư rà soát, cập nhật video và điểm tin/bài báo/bài đăng trang mạng xã hội

không chỉ của Chính quyền thành phố, Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch, mà còn của các cá nhân viết nhật ký mạng (bloggers), KOL, ... để quảng bá hình ảnh của một “Thành phố đáng sống”, năng động, độc đáo qua nhiều góc nhìn và cách kể chuyện.

Tăng cường Truyền thông sự kiện lễ hội văn hóa - thể thao – du lịch: Đà Nẵng cần xây dựng kế hoạch truyền thông xuyên suốt về các lịch trình, nội dung địa điểm về sự kiện lễ hội văn hóa - thể thao – du lịch để du khách có thể chủ động lịch trình, góp phần gia tăng tỷ lệ lấp đầy phòng tại địa điểm lưu trú; giúp các nhà cung cấp dịch vụ có thể chủ động chuẩn bị, đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách và đảm bảo chất lượng phục vụ tốt hơn. Ngoài ra, việc truyền thông thương hiệu sản phẩm đặc trưng địa phương cũng cần được chú trọng nâng tầm để nâng cao sự hấp dẫn, kích thích sự tò mò nhằm gia tăng mong muốn trải nghiệm của du khách đến Đà Nẵng. Bên cạnh các kênh truyền thông chính thống từ hệ thống quản lý nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể, Đà Nẵng cần có những cuộc thi, đầu tư kinh phí cho các blogger, youtuber viết bài, đăng tin giới thiệu điểm đến, văn hóa, ẩm thực, sự kiện thể thao du lịch Đà Nẵng, ... góp phần truyền thông cho Đà Nẵng.

Hoàn thiện việc xây dựng và truyền thông “Kho dữ liệu số hóa” về lịch sử, văn hóa, kiến trúc liên quan đến tên đường; tên danh nhân, địa điểm lịch sử của thành phố, ... và sử dụng mã QR để truy cập nhằm gia tăng hiệu quả truyền thông về lòng yêu thương, niềm tự hào cho các thế hệ con người Đà Nẵng. Kho dữ liệu lịch sử, văn hóa, kiến trúc Đà Nẵng, khi được chuyển ngữ sang các ngoại ngữ phổ biến như tiếng Anh, tiếng Pháp, ... sẽ góp phần gia tăng tính đa dạng và sự hấp dẫn về điểm đến Đà Nẵng đối với du khách quốc tế.

Hoàn thiện việc xây dựng, cập nhật và truyền thông “Kho dữ liệu, nền tảng số hóa” để cung cấp thông tin kịp thời về dự báo thời tiết; địa điểm ngập lụt; lưu lượng giao thông; ... phục vụ nhu cầu của người dân địa phương cũng như du khách trong việc chủ động các kế hoạch đi lại, làm việc, vui chơi giải trí và đặc biệt giảm thiểu được nhiều rủi ro ngoài ý muốn.

Khai thác nhiều hơn nguồn nhân lực du học sinh người địa phương hiện

nay tại các nước phát triển để mở rộng kết nối và truyền thông cho Đà Nẵng trên thị trường quốc tế. Đây là một trong những phương thức khai thác được nguồn nhân lực chất lượng cao với chi phí thấp, có hiệu quả đa mục tiêu. Sự hợp tác, kết nối của du học sinh đang học tập và làm việc tại nhiều quốc gia với các chuyên ngành/ngành nghề đa dạng, vừa giúp truyền thông kết nối quốc tế cho Đà Nẵng, vừa góp phần hỗ trợ kinh phí cho du học sinh, thúc đẩy nguyện vọng cống hiến của du học sinh đối với Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng.

4.2.2. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

Xếp hạng 5 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế. Việc phát triển ngành này, trước hết gia tăng chất lượng cuộc sống, kích thích được tiêu dùng của người dân địa phương thúc đẩy kinh tế Đà Nẵng tăng trưởng, đồng thời góp phần quảng bá thương hiệu “Thành phố đáng sống”. Đặc biệt, để gia tăng nguồn thu từ chi tiêu của du khách và thu hút du khách quay trở lại thì nhu cầu vui chơi, nhu cầu giải trí của họ phải được đáp ứng; và điều này cũng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế du lịch của Đà Nẵng. Đặc thù địa hình của Đà Nẵng là có biển, có núi và có sông nên thuận lợi cho việc phát triển các dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí gắn liền với hoạt động bảo tồn văn hoá, thiên nhiên, thể thao gắn với du lịch biển, và MICE (Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm - Meeting Incentive Conference Event).

Cụ thể hơn, Đà Nẵng có thể xem xét:

Tăng cường đầu tư, nâng cấp điểm đến du lịch (chất lượng, số lượng). Mặc dù hiện nay Đà Nẵng đã và đang thực hiện nhưng cần đẩy mạnh nhiều hơn nữa để tạo sự khác biệt sau mỗi lần trải nghiệm tại Đà Nẵng, không chỉ hấp dẫn được du khách mới mà còn giữ chân và thúc đẩy du khách cũ quay trở lại.

Phát triển đa dạng các loại hình triển lãm vật thể và phi vật thể: Hiện nay, hệ thống trưng bày và triển lãm của Đà Nẵng chưa được phong phú, mới chỉ dừng lại ở một số viện bảo tàng lịch sử. Thành phố, thông qua Sở Du lịch, trung tâm xúc tiến du lịch, nên tư vấn, khuyến khích đầu tư xây dựng phòng triển lãm, bảo tàng tư nhân (với các chủ đề gắn liền với văn hoá, hoạt động kinh tế của địa phương như: bảo tàng/phòng triển lãm nông cụ, ngư cụ, ...) như một sản phẩm du

lịch mới; khuyến khích các công ty lữ hành đưa nội dung này vào tour du lịch để gia tăng tính đa dạng sản phẩm du lịch của Đà Nẵng.

Đầu tư đa dạng hóa các loại hình nghệ thuật dân gian, nghệ thuật đường phố; ... Duy trì và mở rộng tổ chức các sự kiện lễ hội văn hóa - thể thao – du lịch.

Quy hoạch định hướng phát triển các tuyến phố du lịch; chợ đêm theo định hướng ổn định trong dài hạn. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển mô hình tuyến phố chuyên doanh, chợ đêm, vừa phục vụ du lịch vừa đảm bảo mô hình sinh kế cho người dân, cần nhiều thời gian và kinh phí để truyền thông, xây dựng thương hiệu, đồng thời hạn chế tình trạng di dời làm giảm sự thu hút của điểm đến du lịch.

Ngoài ra, Đà Nẵng cần rà soát thúc đẩy phát triển các trung tâm, tổ chức các trò vui chơi có thưởng vì thành phố đang có lợi thế về chính sách khi được phép phát triển các loại hình “Hoạt động xổ số, cá cược vui chơi có thưởng” dành cho người nước ngoài. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành này.

4.2.3. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

Xếp hạng 3 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế. Hoạt động dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ bao gồm cả những hoạt động do khu vực hành chính công và khu vực phi hành chính công thực hiện.

Xét ở góc độ phân ngành cấp 2 trở lên, một số dịch vụ “Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch” phát triển sẽ trực tiếp thúc đẩy du lịch Đà Nẵng. Ngoài ra, một số dịch vụ hành chính thuộc khu vực hành chính công được cải cách phát triển sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho nhiều ngành nghề khác phát triển theo, tạo điều kiện để cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của Đà Nẵng, góp phần quảng bá và thu hút được vốn đầu tư cho Đà Nẵng. Đồng thời, việc phát triển hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ do khu vực tư nhân thực hiện sẽ kết nối được những ngành nghề sản xuất vật chất, dịch vụ với người tiêu dùng. Điều này sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy nhiều ngành nghề lĩnh vực khác nhau của Đà Nẵng cùng phát triển.

Để ngành kinh tế này phát triển, Đà Nẵng có thể xem xét:

Đối với khu vực công, Đà Nẵng tiếp tục cải cách hành chính theo hướng

ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, tự động hóa dịch vụ hành chính theo mô hình chính quyền số; công dân số.

Đối với những lĩnh vực mà khu vực công, theo quy định, không thể trực tiếp tham gia hoặc không đủ nguồn lực để tham gia, Đà Nẵng nên đẩy mạnh tuyên truyền và hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia thực hiện chuyển đổi số; tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát và cải thiện chất lượng dịch vụ công.

4.2.4. Giáo dục và đào tạo

Chỉ xếp hạng 7 trong những ngành có lợi thế của Đà Nẵng và thứ 9 của Việt Nam. Tuy nhiên, giáo dục và đào tạo đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho các ngành nghề khác phát triển, vì vậy, nhóm tác giả đề xuất ưu tiên phát triển ngành này hơn so với một số ngành khác. Hiện nay, hệ thống doanh nghiệp Đà Nẵng và đặc biệt là các khu công nghiệp đang rất cần nguồn lao động có tay nghề, do đó việc phát triển dịch vụ đào tạo, dạy nghề để đáp ứng yêu cầu công việc (như đào tạo về ngành vi mạch bán dẫn, điện tử, viễn thông, công nghệ phần mềm, tự động hóa, phân tích dữ liệu, ...) sẽ tạo nên nguồn nhân lực chất lượng cao và lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng so với các địa phương khác. Ngoài ra, khi Đà Nẵng phát triển giáo dục nghề sẽ góp phần thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục và đào tạo là ngành khó tạo ra sự đột biến về nguồn thu, tuy nhiên với vị thế là trung tâm văn hoá – giáo dục – kinh tế - chính trị của miền Trung, Đà Nẵng có điều kiện thuận lợi trong việc phát triển giáo dục phổ thông chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, thu hút được thành phần học sinh có điều kiện về kinh tế. Bên cạnh đó, hiện nay Đà Nẵng đang có nhiều trường đại học với nhiều ngành đào tạo nhất trong khu vực, vì vậy nếu thành phố tập trung đầu tư nâng tầm chất lượng đào tạo đại học và sau đại học theo đẳng cấp quốc tế thì sẽ giữ chân được học sinh và gia đình có điều kiện tham gia “Du học tại chỗ”, góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách, cũng như đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao cho Đà Nẵng. Ngoài ra, việc phát triển này cũng tạo ra lợi thế rất lớn về “Du lịch giáo dục” trên thị trường quốc tế.

Kết nối hợp tác quốc tế giữa Đà Nẵng với chính quyền địa phương các quốc

gia trong khu vực và thế giới; Kết hợp và hỗ trợ các trường đại học hợp tác với chính quyền địa phương trong khu vực và thế giới, các trường đại học lớn ở các quốc gia khác để phát triển mô hình đào tạo chuyên tiếp du học sinh.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục; thu hút mở văn phòng, chi nhánh của các tổ chức giáo dục cao cấp quốc tế. Điều này, không chỉ giúp con em Đà Nẵng thuận lợi trong việc tiếp cận các chứng chỉ quốc tế, giáo dục quốc tế mà còn là một điểm thu hút được người học từ các địa phương khác, quốc gia khác đến Đà Nẵng.

Rà soát, hỗ trợ tháo gỡ, tạo điều kiện nhiều hơn cho các mô hình đào tạo như: trung tâm đào tạo kỹ năng; nhóm trẻ; ... đủ các điều kiện hoạt động, vừa góp phần thúc đẩy chất lượng giáo dục vừa giảm tải cho hệ thống giáo dục công lập cũng như gia tăng được nguồn thu và tiết kiệm chi ngân sách.

4.2.5. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

Xếp hạng 6 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế. Việc phát triển ngành này sẽ giải quyết được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân địa phương góp phần nâng cao mức sống dân cư. Nếu lĩnh vực Y tế phát triển sẽ giữ chân được tầng lớp bệnh nhân có điều kiện về kinh tế không phải di chuyển sang các địa phương lớn như Tp. Hồ Chí Minh; Hà Nội hoặc các quốc gia phát triển để khám chữa bệnh, điều này góp phần tạo việc làm và thu nhập cao cho nhân viên y tế Đà Nẵng. Ngoài ra, du lịch khám chữa bệnh cũng là một loại hình du lịch Đà Nẵng nên xem xét phát triển. Đồng thời, khi chất lượng dịch vụ Y tế phát triển sẽ tạo sự yên tâm đối với du khách trong và ngoài nước đến Đà Nẵng trải nghiệm dịch vụ.

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội phát triển không chỉ cần thiết với Đà Nẵng trong ngắn hạn mà còn để phát triển bền vững trong dài hạn. Việc phát triển ngành này thể hiện sứ mệnh của Đà Nẵng đối với các địa phương lân cận như: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum. Đặc biệt trong xu hướng già hóa dân số của Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung - Tây nguyên nói riêng, thì y tế và hoạt động trợ cấp xã hội ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân. Mặc dù Y tế là khu vực dịch vụ không tạo ra

được nhiều lợi ích đột phá trong ngắn hạn cũng như góp phần mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách thành phố, nhưng Đà Nẵng phải đầu tư phát triển ngành y tế tương xứng với vị thế là “Trung tâm y tế chuyên sâu khu vực miền Trung – Tây Nguyên” (Đinh Nga, 2024). Bên cạnh đó, Đà Nẵng đang có một số trường y như Trường Đại học Y dược thuộc Đại học Đà Nẵng, trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng, ... đào tạo nguồn nhân lực, tạo điều kiện để Đà Nẵng phát triển ngành này hơn so với các địa phương lân cận.

Để ngành Y tế phát triển, cụ thể Đà Nẵng có thể xem xét:

Đà Nẵng cần đầu tư mở rộng nâng cấp hạ tầng hệ thống khám chữa bệnh để đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân ngày càng gia tăng theo sự biến đổi phức tạp của môi trường, sự gia tăng dân số Đà Nẵng và xu hướng già hóa dân số.

Có chính sách gìn giữ và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ thống Y tế khu vực công. Hiện nay, trên địa bàn Đà Nẵng đã có nhiều đơn vị đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực y tế với những cơ chế thuận lợi cho việc gia tăng nguồn thu nên có những cơ chế đãi ngộ và bổ nhiệm nguồn nhân lực thuận lợi hơn so với khu vực công. Chính điều này dẫn đến đội ngũ y, bác sỹ từ khu vực công chuyển sang khu vực tư. Đây là một điều rất lo ngại cho việc đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh cho đội ngũ đông đảo tầng lớp nhân dân thu nhập không cao, tầng lớp nhân dân sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh chi trả bằng bảo hiểm y tế.

Đầu tư và có cơ chế ưu đãi để trao đổi đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực y - dược trong và ngoài nước để thúc đẩy y tế địa phương phát triển. Thực hiện được việc này sẽ nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, hạn chế được tình trạng vượt tuyến gây quá tải ở các bệnh viện tuyến trên; đồng thời góp phần thúc đẩy tốc độ hội nhập và chuyển giao công nghệ, phương thức khám chữa bệnh trình độ cao về Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng.

Đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Điều này sẽ hỗ trợ công tác khám chữa bệnh, rút ngắn thời gian tra cứu thông tin. Đặc biệt, trong những trường hợp cấp cứu khẩn cấp thì chuyển đổi số góp phần cải thiện hiệu quả khám chữa bệnh, gia tăng chất lượng dịch vụ y tế.

Rà soát; đầu tư; gìn giữ và phát triển y học cổ truyền Đà Nẵng thành trung tâm quốc gia và điểm đến quốc tế. Hiện nay, các bệnh nghề nghiệp liên quan đến công việc văn phòng; sang chấn tâm lý; hồi phục chức năng; ... ngày càng phổ biến hơn như một hệ quả tất yếu của đại dịch COVID-19, thì vai trò của y học cổ truyền ngày càng lớn. Để y học cổ truyền Đà Nẵng phát triển, cần có kế hoạch xây dựng, kiện toàn đầu tư phát triển đội ngũ y, bác sĩ trong lĩnh vực đông y. Quy hoạch phát triển vùng dược liệu động thực vật đông y. Điều này sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa đến chuyên đổi sản xuất trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp, tạo thêm điểm đến cho du lịch Đà Nẵng.

Tạo cơ chế đặc thù phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao tương xứng với mức phí cao ở hệ thống bệnh viện công. Việc này sẽ gia tăng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và gia tăng thu nhập cho nguồn nhân lực đang làm việc trong lĩnh vực y tế công. Thu hút đầu tư phát triển hệ thống y tế tư nhân và dịch vụ y tế quốc tế.

Đầu tư mạnh mẽ hơn cho các trường đại học đào tạo y dược tại Đà Nẵng nhằm nâng tầm hơn nữa thương hiệu và chất lượng đào tạo đội ngũ y, bác sĩ của đơn vị đào tạo. Điều này, cũng góp phần thu hút nhân lực chất lượng cao về Đà Nẵng học tập, làm cho quá trình phát triển y tế Đà Nẵng ổn định và liên tục trong dài hạn.

4.2.6. Công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ xếp hạng 10 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế, nhưng xếp hạng 1 của Việt Nam. Đặc biệt những ngành nghề chế biến chế tạo những sản phẩm công nghệ như bán dẫn đang có xu hướng chuyển dịch từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển, “Việt Nam cũng là một trong những quốc gia có lợi thế trong lĩnh vực sản xuất và tham gia vào chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu” (Đỗ Phong, 2024). Vì vậy, Đà Nẵng tập trung phát triển ngành này là đi trước xu thế và sẽ kế thừa được rất nhiều điều kiện từ quá trình phát triển của kinh tế Việt Nam. Ngay từ đầu năm 2023, Đại học Đà Nẵng và các trường đại học khác của Thành phố đã lên kế hoạch tuyển sinh và đào tạo ngành Bán dẫn, tạo tiền đề quan trọng để Đà Nẵng phát triển chế tạo và sản xuất bán dẫn, thúc đẩy chuỗi

cung ứng có liên quan để phát triển ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo của Đà Nẵng. Ngoài ra, kinh tế Đà Nẵng đang phụ thuộc quá lớn vào khu vực dịch vụ, trong năm 2023 khu vực dịch vụ: 70,35% tổng GRDP; 69,45% tổng lao động; 72,34% tổng đầu tư; con số này là rất rủi ro cho quá trình phát triển Đà Nẵng. Để có sự cân đối, giảm bớt sự lệ thuộc của Đà Nẵng trong quá trình phát triển đối với khu vực dịch vụ, thì việc lựa chọn phát triển ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo là một lựa chọn hợp lý.

Cụ thể, Đà Nẵng có thể thực hiện:

Rà soát quy hoạch, công bố quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ thực hiện di dời các khu chế xuất; khu công nghiệp tại Đà Nẵng theo đúng quy hoạch. Nếu càng để lâu thì công tác di dời càng khó khăn và tốn kém kinh phí nhiều hơn. Việc di dời sớm sẽ giúp cho doanh nghiệp yên tâm, mạnh dạn đầu tư cải thiện hiệu quả sản xuất. Giảm thiểu được rủi ro về bất cân xứng thông tin trong quyết định đầu tư của các bên có liên quan đến vùng lân cận các khu chế xuất, khu công nghiệp.

Rà soát và hỗ trợ doanh nghiệp nộp ngân sách lớn cho thành phố. Việc này góp phần gìn giữ và phát triển nguồn thu của Đà Nẵng, cũng như những vấn đề liên quan việc làm, thất nghiệp, an sinh xã hội của địa phương.

Thu hút; tạo cơ chế ưu đãi doanh nghiệp ứng dụng công nghệ xanh trong chế biến chế tạo, tiên phong trong sản xuất chip - chất bán dẫn đối với doanh nghiệp hiện hữu của Đà Nẵng.

Xúc tiến đầu tư thu hút những doanh nghiệp lớn sử dụng công nghệ cao phù hợp với chủ trương của thành phố (Chip-chất bán dẫn; tự động hóa; ...) để tạo hiệu ứng lan tỏa đến công nghiệp chế biến và sản xuất phụ trợ phát triển theo.

4.2.7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy

Xếp hạng 4 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế và du lịch mua sắm cũng là một trong những loại hình du lịch phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện nay, Đà Nẵng đang có lợi thế hơn so với các địa phương khác trong vùng vì đã có nhiều thương hiệu sản phẩm nổi tiếng quốc gia và quốc tế thuộc các dòng sản phẩm: ô tô, điện tử; thời trang ẩm thực; ... Nếu Đà Nẵng tập trung phát triển ngành này sẽ thuận lợi hơn các ngành khác và việc phát triển

ngành này không chỉ góp phần gia tăng chi tiêu của du khách tại chỗ, tiêu dùng hiện tại mà còn tạo ra hiệu ứng kích thích tiêu dùng tương lai sau khi du khách đã rời khỏi Đà Nẵng.

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy xếp hạng 2 của Việt Nam, nên việc phát triển ngành này không chỉ tận dụng được lợi thế của Đà Nẵng mà còn được hưởng lợi từ quá trình phát triển của Việt Nam. Việc phát triển lĩnh vực thương mại không chỉ phục vụ quá trình phát triển ngành du lịch, mà còn là một lựa chọn mang tính tất yếu đối với Đà Nẵng, vì đặc thù cơ cấu doanh nghiệp của thành phố, theo kết quả điều tra doanh nghiệp 2023, có số doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa là 20.652 (98,28%), riêng trong lĩnh vực thương mại dịch vụ là 14.801 (70,44%) trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Đà Nẵng. Đồng thời, phát triển ngành này cũng phù hợp với định hướng phát triển đa ngành của Trung ương đối với Đà Nẵng theo Quyết định số 359/QĐ-TTg (Trịnh Đình Dũng, 2021).

Để giảm thiểu sự dàn trải phân tán nguồn lực cũng như gia tăng tính khả thi trong lĩnh vực này, Đà Nẵng có thể xem xét thực hiện:

Tìm kiếm, xây dựng, phát triển, nâng tầm thương hiệu sản phẩm đặc trưng địa phương nhằm phục vụ du lịch. Thực tiễn hiện nay, Đà Nẵng chưa có nhiều sản phẩm tương xứng với quy mô phát triển du lịch của Đà Nẵng, chưa kích thích được chi tiêu của du khách trong và ngoài nước cho sản phẩm địa phương. Vì vậy, việc này là thật sự cần thiết cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Quy hoạch các khu thương mại lớn và các trung tâm thương mại miễn thuế (duty-free) phục vụ du lịch mua sắm. Xây dựng tiêu chuẩn và cơ chế ưu đãi cho doanh nghiệp tại các khu thương mại lớn. Trong đầu tư kinh doanh luôn có những độ trễ nhất định, từ khi bắt đầu vận hành đến khi một trung tâm thương mại lớn tạo nên thương hiệu có thể thu hút được khách và đảm bảo cho doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận là cần thời gian. Vì vậy cần phải có cơ chế và tiêu chuẩn hỗ trợ mang tính bù đắp theo lộ trình thì mới thu hút được doanh nghiệp đầu tư.

Thúc đẩy thương mại điện tử Đà Nẵng phát triển bằng những chính sách hỗ trợ và giám sát doanh nghiệp, cá nhân tham gia thương mại điện tử theo lộ trình với các chính sách hỗ trợ miễn giảm nghĩa vụ thuế ban đầu. Đồng thời, tiếp tục

tạo điều kiện để hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên, cần phát triển hệ thống thông tin, ứng dụng công nghệ do cơ quan quản lý nhà nước đầu tư để có thể giám sát sự minh bạch, giảm thiểu rủi ro giao dịch thương mại điện tử, góp phần đảm bảo tính công bằng, sự tuân thủ trong lĩnh vực thương mại điện tử cũng như gia tăng nguồn thu ngân sách địa phương.

Định hướng phát triển Đà Nẵng thành trung tâm mua bán, triển lãm, bảo dưỡng ô tô hạng sang; siêu sang quốc gia và quốc tế. Để làm được điều này thì cần xây dựng kế hoạch dài hạn, nhưng trước tiên Đà Nẵng nên có động thái thể hiện định hướng này trong các văn bản, nghị quyết, chương trình hành động, tương tự như một thông điệp truyền thông của Đà Nẵng đến các bên có tiềm lực trong lĩnh vực này. Đây là một trong những yếu tố tạo nên sự khác biệt của Đà Nẵng trong tương lai.

4.2.8. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Xếp hạng 2 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế và xếp hạng 3 của Việt Nam. Do đó, phát triển ngành này cũng rất hữu ích cho quá trình phát triển Đà Nẵng vì hiện nay thành phố đang có lợi thế hơn so với các địa phương khác trong khu vực vì số lượng tổ chức tín dụng đang hoạt động là nhiều nhất. Đà Nẵng có chi nhánh của tất cả các hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước đang hoạt động tại Việt Nam, NHTM liên doanh và NHTM nước ngoài cụ thể: 64 chi nhánh và 197 điểm giao dịch (Ngân hàng Việt Nam, 2023). Ngoài ra, Đà Nẵng cũng đang có nhiều trường đại học đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Đà Nẵng phát triển. Xu thế phát triển ngành công nghệ tài chính ở các nước phát triển sẽ lan tỏa đến Việt Nam (Phạm Hoài Nam, 2022), ngoài ra việc thúc đẩy phát triển công nghệ tài chính của Đà Nẵng cũng nằm trong định hướng phát triển của Việt Nam theo Nghị quyết số 100/NQ-CP (Lê Minh Khái, 2021), cũng là một điều kiện thuận lợi để Đà Nẵng phát triển. Tuy nhiên, trong lĩnh vực này Đà Nẵng chỉ có thể dừng lại ở mức độ chủ trương, định hướng chứ không thể đầu tư can thiệp trực tiếp nên cần có thêm thời gian nghiên cứu các điều kiện cơ bản để triển khai, thực

hiện như: Quy hoạch khu vực riêng biệt dành cho hệ thống tài chính – Ngân hàng; Xây dựng tiêu chuẩn, lộ trình phát triển và cơ chế ưu đãi cho các tổ chức tài chính hoạt động tại các khu vực được quy hoạch

4.2.8. Ngành Vận tải kho bãi

Xếp hạng 9 trong những ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế, cho thấy lợi thế của ngành này là không lớn. Tuy nhiên, phát triển ngành Vận tải kho bãi, đặc biệt là hạ tầng giao thông đô thị, sẽ giải quyết được nhu cầu đi lại thiết yếu cho người dân địa phương. Hiện nay, hạ tầng giao thông đô thị Đà Nẵng đang bị quá tải, không đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, đặc biệt trong khung giờ cao điểm và các dịp lễ hội, ... Ngoài ra, việc phát triển ngành Vận tải kho bãi là phù hợp với đặc thù tự nhiên và hạ tầng kinh tế - xã hội hiện có của Đà Nẵng (cả về đường bộ, đường thủy; đường không và đường sắt), từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa, tạo điều kiện cho những ngành kinh tế khác phát triển theo, đặc biệt là ngành du lịch.

Nếu như trong ngắn hạn, Đà Nẵng tập trung đầu tư vào hạ tầng giao thông đô thị để giải quyết nhu cầu cấp bách đi lại của người dân địa phương, thì trong dài hạn Đà Nẵng cần phải phát triển hạ tầng giao thông đô thị đi trước nhu cầu của người dân theo quy mô phát triển dân số. Với vị thế là trung tâm của khu vực miền Trung và Tây nguyên và thương hiệu “Thành phố đáng sống”, bên cạnh sự gia tăng dân số tự nhiên thì tốc độ gia tăng dân số cơ học cũng rất lớn theo nhu cầu học tập, việc làm, sinh sống, nghỉ hưu, ... của sinh viên, người lao động, người dân từ các địa phương khác, cả trong và ngoài nước đến Đà Nẵng.

Đà Nẵng cần rà soát và phát triển hệ thống bãi đậu xe ô tô ở các tuyến phố trung tâm; điều này không chỉ phục vụ nhu cầu đậu đỗ của người dân địa phương mà còn của khách du lịch. Phát triển hệ thống bãi đậu xe còn tạo điều kiện thúc đẩy các ngành khác như thương mại, nhà hàng, khách sạn, ... trong khu vực trung tâm thành phố phát triển. Ngoài ra, Đà Nẵng cần định hướng quy hoạch bãi đậu xe theo tiến độ tại các vùng ven trung tâm, tránh tình trạng thiếu hệ thống bãi đậu xe ở các vùng ven trong tương lai.

Để Đà Nẵng phát triển được kinh tế du lịch thì lĩnh vực vận tải phải phát triển đi trước một cách toàn diện (cả về giao thông đường bộ, đường hàng không; đường sắt và đường biển), tạo thuận lợi cho việc đi lại của du khách trong và ngoài nước đến Đà Nẵng. Phát triển giao thông trở thành một lợi thế cạnh tranh, trở thành điểm trung chuyển du khách quốc tế cho cả khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

Đà Nẵng nên có chiến lược, quy hoạch phát triển hệ thống kho bãi lớn phục vụ thương mại điện tử (E-Logistic), tiêu biểu là các sàn giao dịch thương mại điện tử như Shopee; Lazada; Tiki; định hướng thu hút các thương hiệu hàng đầu quốc tế như Amazon; Alibaba; ... Có cơ chế hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp logistic quốc tế đặt kho vận tại Đà Nẵng. Rà soát cải thiện chất lượng dịch vụ vận tải kho bãi (công – tư) để gia tăng khả năng hội nhập chuỗi cung ứng quốc tế.

Đà Nẵng là một thành phố biển nên việc phát triển du lịch biển chỉ là một phần của kinh tế biển, với rất nhiều dư địa để phát triển các ngành kinh tế tận dụng được lợi thế của biển. Việc phát triển hạ tầng cảng biển và hệ thống kho bãi không chỉ phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa của Đà Nẵng mà còn trở thành trung tâm chuỗi Logistics của miền Trung - Tây Nguyên. Bên cạnh lợi thế về vị trí địa lý, việc trở thành trung tâm chuỗi Logistics của miền Trung - Tây Nguyên cũng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế vùng của Việt Nam, được thể hiện trong các văn bản chính thống như Nghị quyết số 43-NQ/TW; Quyết định số 359/QĐ-TTg “Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (Trịnh Đình Dũng, 2021), cũng là điều kiện thuận lợi để Đà Nẵng phát triển. Tuy nhiên, Đà Nẵng cần rà soát đánh giá hiện trạng hệ thống kho bãi và cảng biển trong mối tương quan với khu vực và nhu cầu thị trường để có chiến lược phát triển cảng biển nhằm hạn chế lãng phí nguồn lực trong lĩnh vực này.

KẾT LUẬN

1. Kết quả đạt được của đề tài

Về cơ bản, đề tài đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu và trả lời được các câu hỏi nghiên cứu:

Đề tài đã hệ thống hóa được một số cơ sở lý thuyết về lợi thế kinh tế; lựa chọn được khung phân tích và xây dựng được hệ thống chỉ tiêu làm căn cứ phân tích dựa trên quá trình sản xuất của nền kinh tế theo yếu tố đầu vào; kết quả đầu ra và phân tích hiệu quả sản xuất giữa kết quả đầu ra so với kết quả đầu vào.

Đề tài đã thu thập được dữ liệu từ 2018-2023 (6 năm) để tính toán các chỉ tiêu về tăng trưởng trong năm 5 của Đà Nẵng 2019-2023 và các chỉ tiêu về cơ cấu; hiệu quả tính trực tiếp dữ liệu 2019-2023 (5 năm). Kết quả phân tích đã cho thấy được nhiều góc độ khác nhau của các ngành kinh tế Đà Nẵng theo nhiều góc nhìn phân tích khác nhau. Từ đó, đề tài đã nhận diện được các ngành kinh tế cấp 1 của Đà Nẵng theo 14 chỉ tiêu phân tích, cũng như 11 chỉ tiêu phân tích.

Đề tài đã đề xuất 9 ngành kinh tế cấp 1 có lợi thế kinh tế và các đề xuất có tính khả thi hỗ trợ các cấp lãnh đạo xem xét ban hành chính sách để có thể phát triển các ngành kinh tế cấp 1 Đà Nẵng có lợi thế nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa đến các ngành kinh tế khác trong thời gian đến.

2. Hạn chế của đề tài

Bên cạnh các kết quả đạt được, đề tài sẽ thành công hơn nếu phân tích được yếu tố kích bản theo các trường hợp có dịch như COVID-19 hay không; kích bản mở rộng và sáp nhập giữa các địa phương đơn vị hành chính Đà Nẵng và các địa phương khác trong khu vực lân cận thì kết quả nghiên cứu sẽ phong phú hơn và các hàm ý chính sách sẽ có độ tin cậy cao hơn.

3. Hướng phát triển của đề tài

Trong tương lai nếu điều kiện cho phép, đề tài sẽ mở rộng nghiên cứu theo kích bản có dịch như COVID-19 hay không; sáp nhập giữa các địa phương đơn vị hành chính Đà Nẵng thì kết quả nghiên cứu sẽ phong phú hơn và các đề xuất hàm ý chính sách sẽ có giá trị hơn.

Đồng thời sẽ mở rộng nghiên cứu dữ liệu hợp nhất giữa Quảng Nam và Đà Nẵng để nhận diện được ngành kinh tế Đà Nẵng có lợi thế trong bối cảnh đã hợp nhất 2 địa phương thành 1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Adam Smith, 1776. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. Lon Don: Printed for W. Strahan; and T. Cadell, in the Strand.
- 2) Balassa, B., 1965. Trade liberalisation and “revealed” comparative advantage. *The Manchester School*, 33(2), pp. 99–123.
- 3) Bùi Quang Vinh, 2012. *Thông tư số: 02/2012/TT-BKHĐT “Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh”*, Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- 4) Chakrabartya, M. & Hildenbrand, W., 2011. Engel’s Law Reconsidered.. *Journal of Mathematical Economics*, 47, pp. 289–299.
- 5) Costinot, A., Donaldson, D. & Komunjer, I., 2012. What goods do countries trade? A quantitative exploration of Ricardo’s ideas. *The Review of Economic Studies*, 79(2), pp. 581–608.
- 6) David Ricardo, 1817. *Principles of Political Economy and Taxation*. London: John Murray.
- 7) Đinh Nga, 2024. *Công An Thành phố Đà Nẵng*. [Trực tuyến] Available at: <https://cadn.com.vn/da-nang-phat-huy-vi-the-trung-tam-y-te-chuyen-sau-khu-vuc-mien-trung-%E2%80%93tay-nguyen-post292725.html> [Đã truy cập 1 4 2024].
- 8) Đỗ Phong, 2024. *VnEconomy*. [Trực tuyến] Available at: <https://vneconomy.vn/rong-cua-co-hoi-tham-gia-thi-truong-ban-dan-toan-cau.htm> [Đã truy cập 4 4 2024].
- 9) Domar, E., 1939. An Essay in Dynamic Theory,. *Economic Journal*, 49, pp. 14-33.
- 10) Harrod, R. M., 1939. *Economic Dynamics*, Publisher by , Edition – 1973. New York: Springer.
- 11) Kennedy, G., 2009. Adam Smith and the Invisible Hand: From Metaphor to Myth.. *Economic Journal Watch*, 6(2), pp. 239-263.

- 12) Keynes, J. M., 1936. *The General Theory of Employment, Interest and Money*. Lon Don: Palgrave Macmillan.
- 13) Lê Minh Khái, 2023. *Quyết định số: Số: 05/2023/QĐ-TTg "Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã"*, Hà Nội: Chính phủ.
- 14) Lê Minh Khái, 2024. *Nghị định số: 62/2024/NĐ-CP "Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP"*, Hà Nội: Chính Phủ.
- 15) Nguyễn Phú Trọng, 2019. *Nghị quyết số 52-NQ/TW “về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”*, Hà Nội: Ban chấp hành Trung ương.
- 16) Nguyễn Phú Trọng, 2019. *Nghị Quyết số: 43 NQ/TW “Về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội: Ban chấp Hành Trung ương Đảng.
- 17) Nguyễn Phú Trọng, 2019. *Nghị quyết số: 43-NQ/TW “Về xây dựng và phát triển Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội: Ban Chấp hành Trung ương.
- 18) Nguyễn Tấn Dũng, 2003. *Quyết định số 145/2003/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 15/7/2003 “Về việc công nhận thành phố Đà Nẵng là đô thị loại I”*, Hà Nội: Chính Phủ.
- 19) Nguyễn Thị Hương, 2020. *Niên giám Thống kê quốc gia 2020*. 1 biên tập viên Hà Nội: Tổng cục Thống kê; NXB Thống kê.
- 20) Nguyễn Thị Kim Ngân, 2020. *Luật số: 61/2020/QH14 "Luật đầu tư"*, Hà Nội: Quốc Hội.
- 21) Nguyễn Thị Kim Ngân, 2020. *Nghị quyết số: 119/2020/QH14 "Về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng"*, Hà Nội: Quốc hội.
- 22) Nguyễn Văn Quảng, 2024. *Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lãnh đạo xây dựng chính quyền đô thị: Những kết quả bước đầu, vấn đề đặt ra và phương hướng trọng tâm thời gian tới*. *Tạp chí Cộng Sản*.

- 23) Nguyễn Xuân Phúc, 2018. *Quyết định số: 27/2018/QĐ-TTg “Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam”*, Hà Nội: Thủ tướng chính phủ.
- 24) Nguyễn Xuân Phúc, 2018. *Quyết định số: 4b/2018/QĐ-TTg “Ban hành Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam”*, Hà Nội: Chính phủ.
- 25) Nguyễn Xuân Phúc, 2020. *Quyết định Số: 749/QĐ-TTg “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, Hà Nội: Thủ tướng Chính phủ.
- 26) Nông Đức Mạnh, 1996. *Nghị Quyết: “Về việc chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh”*, Hà Nội: Quốc Hội.
- 27) Nông Đức Mạnh, 2003. *Nghị quyết số: 33-NQ/TW “Về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”*, Hà Nội: BCH Trung ương Đảng.
- 28) Phạm Quang Tín & Võ Thị Thúy Anh, 2025. Nhận diện ngành kinh tế cấp một có lợi thế về hiệu quả sản xuất của Việt Nam. *Nghiên cứu Kinh tế*, 1(560), pp. 12-21.
- 29) Phan Văn Khải, 2004. *Quyết định Số: 148/2004/QĐ-TTg “Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 148/2004/QĐ-TTG ngày 13 tháng 8 năm 2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế Trọng điểm Miền trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội: Thủ Tướng Chính phủ.
- 30) Porter, M. E., 1990. *The Competitive Advantage of Nations*. 1 biên tập viên không biết chủ biên: Free Press.
- 31) Porter, M. E., 1990. *The Competitive Advantage of Nations*.. 1 biên tập viên không biết chủ biên: Free Press.
- 32) Ruttan, V. W., 1959. Usher and Schumpeter on Invention, Innovation, and Technological Change. *The Quarterly Journal of Economics*, 73(4), pp. 596–606.
- 33) Smith, A., 1776. *Wealth Of Nations*,. Ontario, Canada: Introduction by Mark G. Spencer, Brock University, Ontario, Canada, 1945.
- 34) Solow, R., 1956. A Contribution to the Theory of Economic Growth”,. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), pp. 65-94.

35) Swan, T., 1956. Economic Growth and Capital Accumulation, *The Economic Record*, 32(2), pp. 334-361.

36) Trịnh Đình Dũng, 2021. *Quyết định số: 359/QĐ-TTg "Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*, Hà Nội: Thủ tướng Chính phủ.

37) Việt Anh, 2023. Tác động của trí tuệ nhân tạo đến lĩnh vực kinh tế. *Tạp chí điện tử Kinh doanh và Phát triển*.

38) Zimmerman, C. C., 1932. Ernst Engel's Law of Expenditures for Food. *The Quarterly Journal of Economics*, 47(1), pp. 78–101.